

THÔNG TIN

Khoa học & Công nghệ

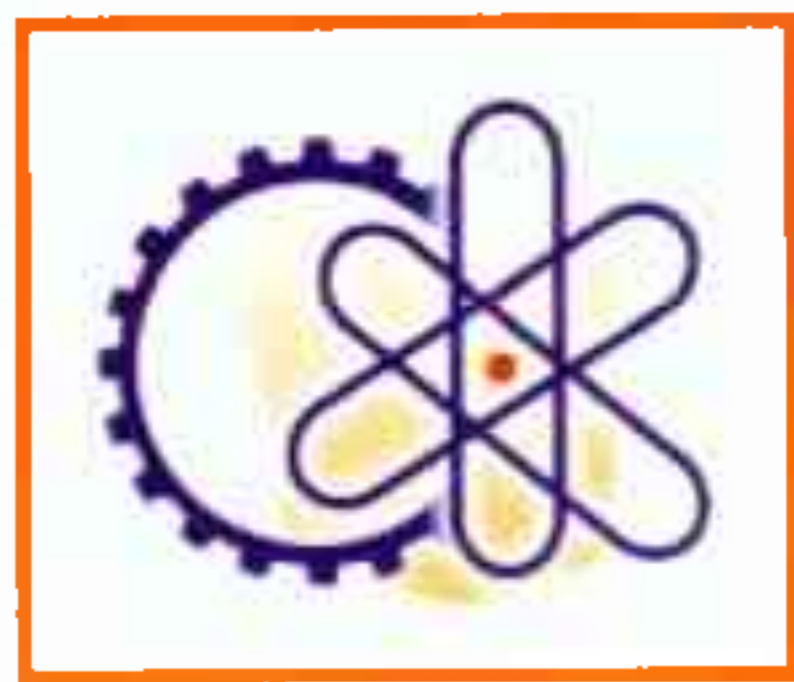


Số 3 - 2006 (54)

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH LÂM ĐỒNG - 35 TRẦN HƯNG ĐẠO, ĐÀ LẠT - ĐT: 063.833163



- * ĐẨY MẠNH CHƯƠNG TRÌNH HỢP TÁC TRONG NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG
- * ÁP DỤNG ISO 9000 TRONG DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TẠI LÂM ĐỒNG
- * HƯỚNG DẪN ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ VÀ ĐĂNG KÝ THƯƠNG HIỆU Ở NƯỚC NGOÀI



Thông tin

Khoa học & công nghệ

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ LÂM ĐỒNG

Số 3.2006

BAN BIÊN TẬP

Tổng biên tập
NGUYỄN MINH TÂM

Phó tổng biên tập
NGUYỄN THỤY HOÀNG

Trình bày
NGUYỄN HỮU THANH TUỆ

TRONG SỐ NÀY

- * Đẩy mạnh chương trình hợp tác trong nghiên cứu và ứng dụng KHCN phục vụ mục tiêu phát triển KHXX tỉnh Lâm Đồng _____ 1
- * Áp dụng ISO 9000 trong dịch vụ hành chính công _____ 4
- * Giải pháp đầu tư tăng GDP và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Lâm Đồng thời kỳ 1996-2010 _____ 7
- * Hoạt động nghiên cứu quy trình sản xuất sạch hơn trong doanh nghiệp _____ 10
- * Trung tâm thông tin - thư viện trường Đại học Đà Lạt mô hình thư viện mới _____ 11
- * Khảo sát sơ bộ dư lượng hoá chất CHLOR hữu cơ tại một vài lưu vực hồ thành phố Đà Lạt _____ 14
- * Hoạt động khoa học - công nghệ góp phần phục vụ phát triển kinh tế du lịch Lâm Đồng 2001-2005 _____ 17
- * Tình hình ứng dụng KHCN trên địa bàn Thành phố Đà Lạt _____ 18
- * ABC Đà Lạt _____ 20
- * Phòng trừ bệnh lở mồm long móng _____ 23
- * Phụ gia nào thay thế hàn the _____ 24
- * Hướng dẫn đăng ký nhãn hiệu hàng hoá và đăng ký thương hiệu ở nước ngoài _____ 25
- * Một số câu ca dao tục ngữ của dân tộc Cơ Ho _____ 28
- * XQ - Đà Lạt sử quán _____ 30
- * Tin khoa học, công nghệ _____ 32

Ánh sáng

Nội góc

KHU DU LỊCH THUNG Lũng VÀNG

Giấy phép xuất bản số 2293/GPXB do Bộ văn hóa - thông tin cấp ngày 20.6.1995.
Sắp chữ tại Sở Khoa học và Công nghệ Lâm Đồng. In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt.
Số lượng: 700 quyển. In xong và nộp lưu chiểu tháng 10.2006

DẨY MẠNH CHƯƠNG TRÌNH HỢP TÁC TRONG NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG

TRƯƠNG TRỖ

Giám đốc Sở KH&CN tỉnh Lâm Đồng

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 2 của BCH Trung ương Đảng khoá VIII, ngày 24 tháng 12 năm 1996, Tỉnh ủy tỉnh Lâm Đồng đã ra Nghị quyết 09/NQ-TU về định hướng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh Lâm Đồng. Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Sở Khoa học và Công nghệ) đã tham mưu cho UBND tỉnh ký kết chương trình hợp tác về khoa học và công nghệ với một số cơ quan nghiên cứu khoa học của trung ương đóng tại địa phương, trong đó có Viện Nghiên cứu hạt nhân Đà Lạt.

Kể từ khi chương trình hợp tác được ký kết giữa lãnh đạo UBND tỉnh Lâm Đồng với Viện Nghiên cứu hạt nhân Đà Lạt từ cuối năm 1997 đến nay, Viện đã triển khai gần 10 đề tài, dự án khoa học công nghệ với kinh phí đầu tư từ sự nghiệp khoa học và công nghệ tỉnh Lâm Đồng gần 1.500 triệu đồng trên một số lĩnh vực như: điều tra cơ bản môi trường, nông nghiệp, công nghiệp. Một số đề tài, dự án đã được đưa vào ứng dụng thực tiễn, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, cụ thể như:

Đề tài “Ứng dụng kỹ thuật hạt nhân để xác định tốc độ bồi lấp hồ và ảnh hưởng của quá trình xói mòn vùng lưu vực tại một số hồ tỉnh Lâm Đồng” sử dụng phương pháp đo sự phân bố các đồng vị phóng xạ Cs -137, Pb-210 theo chiều sâu trầm tích để đánh giá tốc độ bồi lấp lòng hồ một số hồ chứa nước: Đạ Hàm, Đạ Tẻh, Tây Di Linh, Tuyên Lâm, Pró, Đạ Ròn và hồ Chiến Thắng. Qua đó rút ra các trị số trung bình đối với từng lưu vực đặc thù, nguyên nhân bồi lấp phổ biến và riêng biệt, xây dựng được các bản đồ địa hình lòng hồ tỉ lệ 1/10.000 làm cơ sở giúp cho các nhà quản lý định hướng và đưa ra giải pháp để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ tuổi thọ các công trình liên quan đến hồ, chống xói mòn đất ở một số địa phương trong tỉnh. Kết quả nghiên cứu đã được

Hội đồng KHKT tỉnh nghiệm thu đạt loại tốt.

Đề tài “Ứng dụng kỹ thuật bức xạ để chế tạo vật liệu polymere giữ nước ứng dụng trên một số cây trồng vùng khô hạn” sản phẩm tạo ra có khả năng trương nước cao, không tan và phân hủy được trong đất, không gây ô nhiễm môi sinh, môi trường sau thời gian sử dụng. Nhóm nghiên cứu cũng đã thiết lập quy trình chế tạo vật liệu và bố trí thí nghiệm trên một số diện tích chè và cà phê tại Bảo Lộc và Di Linh nhằm hoàn thiện quy trình và tổ chức sản xuất thử nghiệm sản phẩm, đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Đề tài “Ứng dụng quy trình sản xuất nấm Linh Chi phục vụ phát triển nguồn dược liệu quý tỉnh Lâm Đồng”, ứng dụng kỹ thuật hạt nhân trong công nghệ nuôi trồng nấm là một thành quả có ý nghĩa thực tế. Từ các kết quả nghiên cứu, cho phép tuyển chọn, nuôi trồng và chuyển giao công nghệ trồng các loại nấm quý như linh chi, bào ngư... cho nông dân nhằm tận thu nguồn phụ phế liệu xơ - sợi nông nghiệp. Ngoài ra, sử dụng kỹ thuật hạt nhân để xử lý rác thải nông nghiệp như rơm rạ, bã mía để làm thức ăn cho động vật hoặc cơ chất cho phân bón vi sinh cũng được áp dụng vào thực tế. Trong 3 năm 2003-2005, Viện đã chủ trì đề tài nghiên cứu: “Chế biến thức ăn gia súc và phân bón sinh hóa hữu cơ bằng phương pháp lên men sinh học từ các phế thải nông nghiệp” nhằm hoàn thiện quy trình lên men bã mía để làm thức ăn cho gia súc, lên men thử nghiệm và xác lập quy trình kỹ thuật lên men bã mía, vỏ cà phê, tơ kén nhộng tằm thải để sản xuất phân bón sinh hoá hữu cơ, phục vụ sản xuất nông nghiệp. Kết quả nghiên cứu làm cơ sở khoa học để nhóm nghiên cứu tiếp tục dự án sản xuất thử nghiệm giá thể tổng hợp phục vụ trồng hoa lan và hoa cảnh có giá trị kinh tế ở Lâm Đồng từ phế phẩm nông nghiệp.

Đề tài “Ứng dụng các tiến bộ công nghệ sinh

học để sản xuất cây giống hoa địa lan (*cymbidium*) tại Đà Lạt" nhằm tạo được cây giống hoa địa lan sạch bệnh, chất lượng cao, góp phần phục vụ chương trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh Lâm Đồng.

Đề tài "Đánh giá hiện trạng, xác định các nguyên nhân gây ô nhiễm nước hồ Xuân Hương" và đề xuất các giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý... để giảm thiểu ô nhiễm nước hồ Xuân Hương cũng là một trong những nghiên cứu nhằm góp phần bảo vệ môi trường.

Ngoài việc tham gia và chủ trì nhiều đề tài, dự án KHCN cấp tỉnh, các nhà khoa học của Viện đã có nhiều đóng góp trong việc đưa các kỹ thuật hạt nhân vào ứng dụng trong nhiều ngành kinh tế quan trọng, phục vụ thiết thực cho sản xuất và đời sống. Mỗi năm, Viện đã phân tích trên 2.000 mẫu khoáng, đất đá, nước, dầu thô, thực vật... phục vụ cho ngành địa chất khai khoáng, dầu khí, bảo vệ môi trường của nhiều đơn vị trong và ngoài tỉnh. Nhiều cán bộ nghiên cứu của Viện đã tham gia hội đồng xác định nhiệm vụ, tham gia phản biện và đánh giá nghiệm thu các đề tài nghiên cứu khoa học, các dự án sản xuất thử nghiệm; tổ chức hội thảo khoa học, viết báo cáo chuyên đề về khoa học và công nghệ, tham gia viết bài đăng trên Thông tin Khoa học và Công nghệ địa phương.

Luật Khoa học Công nghệ ra đời, cùng với các văn bản hướng dẫn dưới Luật, các Nghị định, Thông tư ban hành trong từng lĩnh vực hoạt động cụ thể, đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho hoạt động nghiên cứu khoa học. Tuy vậy, cũng đặt ra cho các nhà khoa học những yêu cầu ngày càng cao về chất lượng và hiệu quả các công trình nghiên cứu khoa học, nhất là những nghiên cứu phục vụ thiết thực cho sản xuất và đời sống ở các địa phương.

Ngoài những kết quả đạt được như đã nêu trên, chương trình hợp tác nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ cũng còn một số hạn chế sau:

- Việc nghiên cứu, đề xuất các nhiệm vụ khoa học bức thiết phục vụ phát triển kinh tế- xã hội của địa phương hàng năm của Viện chưa nhiều và mới chủ yếu để đơn vị triển khai.

- Phần lớn hoạt động nghiên cứu khoa học trong thời gian vừa qua của Viện phần lớn tập trung nhiều trong lĩnh vực ứng dụng kỹ thuật hạt nhân phục vụ sản xuất nông nghiệp, bảo vệ môi trường... Một số lĩnh vực khác như ứng dụng kỹ thuật hạt nhân phục vụ phát triển ngành công nghiệp, xây dựng, khai khoáng, tài nguyên rừng... của địa phương chưa được đề cập nhiều.

* Mục tiêu phát triển khoa học công nghệ tỉnh Lâm Đồng từ nay đến năm 2010 :

Căn cứ theo các định hướng chung của Trung ương và địa phương về phát triển khoa học và công nghệ, xem khoa học công nghệ là nền tảng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá- hiện đại hoá đất nước và hoạt động khoa học công nghệ phải hướng tới phục vụ thiết thực cho sản xuất và đời sống. Phát triển kinh tế- xã hội tại tỉnh Lâm Đồng phải dựa vào khoa học công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế theo hướng tăng sức cạnh tranh hàng hóa sản xuất, đưa nền kinh tế của tỉnh hội nhập vào kinh tế của cả nước và quốc tế, trước hết là các ngành kinh tế động lực, các doanh nghiệp lớn, các đơn vị sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Mục tiêu cụ thể là:

- (1). Nghiên cứu cơ chế chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và áp dụng các giải pháp KH-CN, nhân rộng các mô hình có giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích đất canh tác.

- (2). Ứng dụng kết quả nghiên cứu KH-CN để nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh sản phẩm (công nghệ sinh học - công nghệ chế biến và bảo quản nông, lâm, thủy sản - công nghệ sản xuất sạch...).

- (3). Tiếp tục xây dựng và nhân rộng các mô hình chuyển giao, ứng dụng tiến bộ KH-CN phục vụ phát triển kinh tế-xã hội nông thôn, miền núi, chú trọng vùng sâu và vùng xa.

- (4). Đối với các vùng kinh tế trọng điểm: Xây dựng các khu công nghệ cao, khu công nghiệp phần mềm, chuyển giao các công nghệ tiên tiến, công nghệ mới cho các cơ sở sản xuất trong vùng, tạo lập, thúc đẩy phát triển thị trường công nghệ trong vùng. Đối với các địa bàn khác tiến hành quy hoạch các vùng phát triển nông nghiệp công nghệ cao và công nghiệp có công nghệ cao.

Từ mục tiêu phát triển khoa học công nghệ của tỉnh, để đẩy mạnh hoạt động hợp tác trong nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong thời gian sắp tới, đề nghị các nhà khoa học của Viện cần chú trọng nghiên cứu ứng dụng trên một số lĩnh vực như:

Ứng dụng kỹ thuật hạt nhân trong khử trùng, bảo quản thực phẩm và nông sản; nghiên cứu hoàn thiện và sản xuất thành công vật liệu polymere giữ nước bằng kỹ thuật biến tính bức xạ gamma phục vụ cho cây trồng vùng khô hạn; nghiên cứu sử dụng bức xạ gamma kết hợp với những tác nhân khác để cải tạo giống cây trồng, nghiên cứu chiếu xạ một số giống cây trồng chủ yếu tại địa phương để tạo giống có năng suất cao,

phù hợp với điều kiện môi trường sinh thái của tỉnh; nghiên cứu quy trình nhân giống vô tính in-vitro, nuôi cấy tế bào một số loài hoa, cây đặc sản, cây dược liệu và cây rừng quý hiếm...

Nghiên cứu và ứng dụng kỹ thuật hạt nhân phục vụ các ngành sản xuất công nghiệp quan trọng của địa phương, nhất là trong lĩnh vực công nghiệp chế biến nông - lâm sản phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu các giải pháp nhằm sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản; nghiên cứu sử dụng phương pháp bức xạ tán xạ ngược để xác định chất lượng của các công trình đường giao thông...

Ứng dụng kỹ thuật hạt nhân trong việc chẩn đoán và điều trị bệnh.

Ứng dụng kỹ thuật hạt nhân phục vụ công tác điều tra cơ bản và bảo vệ môi trường, theo dõi biến động của phóng xạ và tình trạng ô nhiễm môi trường không khí, đất, nước trên một số địa bàn trong tỉnh...

*** Một số biện pháp đẩy mạnh chương trình hợp tác KHCN trong thời gian tới:**

- Hàng năm, ngoài những nhiệm vụ Viện Nghiên cứu Hạt nhân Đà Lạt có thể chủ trì thực hiện, Viện cần nghiên cứu, đề xuất những nhiệm vụ khoa học phục vụ thiết thực cho sản xuất và đời sống, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương thông qua các mối quan hệ hợp tác của Viện với các tổ chức khoa học trong nước và quốc tế.

Huy động thêm các nguồn kinh phí khác để thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu sâu một số nhiệm vụ khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Trên cơ sở xây dựng một doanh nghiệp khoa học công nghệ về năng lượng hạt nhân, Viện cùng với địa phương tích cực tạo lập thị trường khoa học và công nghệ tại địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Phát huy sức mạnh của đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ cũng như năng lực và trang thiết bị hiện có để phục vụ một cách tốt nhất chương trình đột phá, tăng tốc nhằm phát triển kinh tế - xã hội của Lâm Đồng.

Thời gian qua, Viện Nghiên cứu Hạt nhân Đà Lạt đã thực hiện tốt việc nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đối với tỉnh Lâm Đồng và một số địa phương lân cận, hy vọng rằng trong thời gian tới Viện và các cơ quan trực thuộc Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam sẽ có những hợp tác sâu và rộng hơn nữa với các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên góp phần to lớn cho công cuộc công nghiệp hóa- hiện đại hóa của chúng ta thành công. ■

HỘI CHỢ CÔNG NGHỆ THIẾT BỊ TECHMART BẢO LỘC 2006

Được sự cho phép của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh đã xây dựng kế hoạch tổ chức Hội chợ công nghệ thiết bị phục vụ cho nông nghiệp và nông thôn chủ yếu dành cho các huyện phía Nam của tỉnh. Dự kiến hội chợ sẽ tổ chức tại thị xã Bảo Lộc trong khoảng từ 24-26/11/2006.

Theo Ban tổ chức sẽ có khoảng 60 gian hàng thiết bị - công nghệ chuyên ngành nông nghiệp nông thôn, trong đó có 30-40 gian hàng của tỉnh Lâm Đồng, từ 20-30 gian hàng của TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai và một số tỉnh khác.

Chợ công nghệ và thiết bị Bảo Lộc 2006 sẽ trưng bày các thiết bị - công nghệ chủ yếu như công nghệ sinh học, công nghệ phục vụ chăn nuôi, trồng trọt, công nghệ xử lý và bảo quản nông sản sau thu hoạch, chuyển giao giống cây trồng, vật nuôi; công nghệ thiết bị ngành công nghiệp chế biến nông - lâm sản, công nghệ và thiết bị máy nông nghiệp,...

Bên cạnh việc trưng bày, giới thiệu công nghệ, máy móc, Hội chợ cũng sẽ tổ chức diễn đàn giao lưu, đối thoại giữa các đơn vị khoa học và công nghệ, các nhà khoa học với các cơ sở, doanh nghiệp và cả với người nông dân. Ngoài ra còn tổ chức các hoạt động tư vấn khoa học kỹ thuật và quản lý giữa chuyên gia và khách hàng với nội dung tư vấn về đổi mới và lựa chọn công nghệ, thiết bị; về sở hữu trí tuệ và quản lý chất lượng theo hệ thống; tuyên truyền những tiến bộ khoa học kỹ thuật, các mô hình kỹ thuật phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn. Tại hội chợ cũng sẽ tổ chức ký kết ghi nhớ thỏa thuận mua bán, hợp đồng chuyển giao công nghệ - thiết bị.

Hiện tại, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh đang thiết kế trang gian hàng Techmart ào để chuẩn bị đưa lên mạng nhằm phục vụ đông đảo người quan tâm.

Được biết, những doanh nghiệp tham dự hội chợ lần này sẽ được hỗ trợ một phần kinh phí.

Thông qua việc tổ chức hội chợ công nghệ và thiết bị Bảo Lộc 2006 sẽ góp phần đưa những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và đời sống, đưa khoa học và công nghệ tiếp cận gần hơn với thực tiễn, nhằm thúc đẩy việc phát triển kinh tế - xã hội của các huyện phía nam.

ÁP DỤNG ISO 9000 TRONG DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TẠI LÂM ĐỒNG

NGUYỄN MINH TÂM

Sở Khoa học và Công nghệ Lâm Đồng

Trong quá trình đổi mới, việc xây dựng một nền hành chính dân chủ, trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp và hiện đại chính là nhằm mục tiêu nâng cao hiệu lực và hiệu quả của hoạt động quản lý nhà nước. Điều đó cũng phù hợp với yêu cầu của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, thỏa mãn các yêu cầu công khai minh bạch, đảm bảo dân chủ trong các quá trình hành pháp. Việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 trong dịch vụ hành chính công tại các đơn vị hành chính (gọi tắt là áp dụng ISO 9000), với nguyên tắc cơ bản là hướng vào khách hàng (mà ở đây là các tổ chức, công dân), phương pháp làm việc khoa học, minh bạch hóa, công khai hóa các thủ tục giải quyết công việc, quản lý theo quá trình và không ngừng cải tiến... đã là một trong các công cụ hữu hiệu, góp phần thực hiện tốt các mục tiêu của cải cách hành chính. Tiêu chuẩn ISO 9001:2000 không chỉ là kết tinh của các kinh nghiệm quản lý tiên tiến trên thế giới, mà còn là cơ sở để ta có thể thực hiện việc đánh giá khách quan về chất lượng của tổ chức hành chính qua một bên thứ ba. Việc áp dụng tiêu chuẩn quản lý này vào các cơ quan hành chính đã được nhiều nước tiến hành và ở nước ta cũng đã được quy định tại quyết định 144/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng.

Tại Lâm Đồng, việc áp dụng ISO 9000 trong dịch vụ hành chính công đã được triển khai theo "Các chương trình KHCN trọng điểm của tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2001-2005" (quyết định 143/2001/QĐ-UB) từ năm 2002 do Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và UBND thành phố Đà Lạt là các đơn vị đầu tiên thực hiện. Đến nay, toàn tỉnh đã có 13 đơn vị hành chính (05 cấp huyện thị, 08 đơn vị cấp sở ngành) triển khai áp dụng ISO 9000, trong đó 08 đơn vị đã được chứng nhận.

Với các đơn vị hành chính như UBND các huyện, thị, thành các lĩnh vực tương đối nhạy cảm và bức xúc, có liên quan nhiều tới quyền và

lợi ích của công dân, phải thực hiện cơ chế một cửa theo tinh thần QĐ181/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ là các nội dung được đưa vào áp dụng trước tiên. Kết quả áp dụng ISO 9001:2000 đã làm cơ sở cho việc thực hiện cơ chế một cửa, giải quyết nhanh chóng và thuận lợi hơn các yêu cầu của công dân. Đồng thời nhờ áp dụng các thủ tục hành chính rõ ràng, công khai, hợp lý, nên công tác phối hợp giữa các bộ phận trong nội bộ và việc kiểm soát chặt chẽ hơn, từ đó đã làm giảm đáng kể sai sót và tồn đọng công việc thường xảy ra trước đây.

Đặc biệt, tại UBND thành phố Đà Lạt việc áp dụng ISO 9000 được tiến hành từ văn phòng UBND thành phố đến tất cả các xã, phường. Đây là đơn vị triển khai áp dụng ISO 9000 trong dịch vụ hành chính cho nhiều sản phẩm nhất trong cả nước, là đơn vị đầu tiên trong cả nước thực hiện quản lý theo ISO 9000 đến xã, phường, thực hiện cơ chế một cửa liên thông từ phường, xã đến thành phố. Có thể coi đây là đơn vị thực hiện khá hoàn chỉnh mô hình một cửa theo tinh thần của Quyết định 181/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Đối với các sở, ngành của tỉnh, đến nay đã có 8 đơn vị triển khai áp dụng là Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Sở Công nghiệp, Sở Kế hoạch & Đầu tư, Sở Khoa học & Công nghệ, Sở Du lịch & Thương Mại, Sở Tài chính, Sở Xây dựng. Hầu hết các sản phẩm mà các đơn vị đưa vào áp dụng đều là nhiệm vụ chính của đơn vị, có quan hệ nhiều đến các tổ chức, công dân. Hiện đã có 04 đơn vị được chứng nhận.

Nhìn chung, qua thực tế áp dụng các đơn vị đều cho rằng ISO 9001:2000 đã hỗ trợ hữu hiệu cho cải cách hành chính:

- Nhờ hệ thống tài liệu của tổ chức phải được kiểm soát một cách chặt chẽ nên việc rà soát, hệ thống hóa các văn bản quy định, từ đó giúp

phát hiện, loại bỏ những văn bản không còn hiệu lực, hoặc chồng chéo, trùng lặp, tránh được tình trạng sử dụng các văn bản đã lỗi thời hoặc kiến nghị sửa đổi kịp thời. Đáp ứng yêu cầu về tính cập nhật và sẵn có để sử dụng, tránh được tình trạng giải quyết cảm tính, thiếu chính xác.

- Các quy trình giải quyết công việc được hệ thống hóa và kiểm soát, nhờ đó các quyết định mang tính chính xác và chặt chẽ. Các thủ tục hành chính được xây dựng đơn giản hóa, giấy tờ, biểu mẫu được mẫu hóa thống nhất là cơ sở thực hiện các hoạt động tin học hoá hành chính, góp phần hiện đại hoá quản lý hành chính.

- Quy trình giải quyết công việc hành chính được xây dựng thành văn bản, công khai, minh bạch với nội bộ và bên ngoài (người dân). Từ đó tạo thuận lợi cho người dân thực hiện và giám sát, tránh được việc lạm quyền, nhũng nhiễu của cán bộ công chức, góp phần đảm bảo lòng tin của dân và dẫn tiến tới một nền hành chính dân chủ, trong sạch, vững mạnh.

- Bằng việc xác định các quá trình, thiết lập các quy trình, hướng dẫn giải quyết công việc, sự phân công chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn từ lãnh đạo tới các bộ phận, tới từng cán bộ công chức rõ ràng và hợp lý hơn. Nhờ đó cơ chế phối hợp nội bộ cũng phát huy hiệu quả. Thông qua đó có thể bố trí nhân sự theo công việc rõ ràng, có kế hoạch đào tạo đáp ứng yêu cầu vị trí công tác, từ đó nâng cao hiệu quả và tính chuyên nghiệp của đội ngũ CBCCC.

Trên tổng thể, việc áp dụng ISO 9001:2000 thực chất là áp dụng phương pháp quản lý khoa học, tạo ra cơ chế quản lý tự động trong việc kiểm soát công việc và con người, giải phóng cho người lãnh đạo khỏi công việc có tính sự vụ, thúc đẩy cả hệ thống làm việc đồng bộ, hiệu quả. Việc áp dụng ISO 9000 trong hành chính thực sự đã giúp ích cho cải cách hành chính, đặc biệt là hướng hoạt động hành chính nhằm vào phục vụ các nhu cầu của nhân dân, xây dựng một xã hội pháp quyền và dân chủ. Kết quả đạt được là do có sự quan tâm của lãnh đạo các cấp, nhưng quan trọng nhất là do quyết tâm của lãnh đạo và sự nỗ lực của tập thể cán bộ công chức đơn vị trực tiếp thực hiện.

Tuy nhiên bên cạnh đó, vẫn còn nhiều vấn đề đặt ra cho quá trình triển khai áp dụng ISO 9000 trong hành chính, để nó thực chất là một công cụ hữu ích cho cải cách hành chính. Trước hết là việc nhận thức đầy đủ về quá trình quản lý trong đơn vị, đây là một quá trình *liên tục cải tiến và tự hoàn thiện trong toàn tổ chức, không phải chỉ thực hiện đến đạt chứng nhận là kết thúc*. Việc

áp dụng ISO 9000 còn rất mới, nhận thức và hiểu biết về ISO 9000 còn hạn chế nên việc triển khai hệ thống còn hình thức, rập khuôn nên hiệu quả chưa cao, cần thiết có sự linh hoạt trong việc vận dụng thích ứng với đặc tính công việc và văn hoá của từng đơn vị.

Thêm nữa, việc quan tâm thiếu liên tục của lãnh đạo cao nhất trong đơn vị, việc chậm thay đổi nhận thức, tác phong, lề lối làm việc của một số CBCCC làm cho việc triển khai áp dụng kéo dài và kết quả hạn chế. Thực tế là đã có các dự án kéo dài 3 lần thời gian thông thường.

Việc triển khai áp dụng ISO 9000 trong hành chính công thời gian qua mới chỉ là thí điểm với các cơ quan hành chính nhiệt tình áp dụng công nghệ quản lý tiên tiến và thực chất cũng chỉ ở một số lĩnh vực nào đó trong hoạt động của đơn vị, không đảm bảo đầy đủ yêu cầu về việc quản lý mang tính hệ thống ngay trong từng đơn vị. Thêm vào đấy việc áp dụng thiếu đồng bộ trong hệ thống các cơ quan hành chính cũng hạn chế sự thoả mãn tiêu chí quản lý có hệ thống và hạn chế các lợi ích của việc áp dụng tiêu chuẩn ISO 9000.

Vẫn còn có các ý kiến ở các đơn vị đã áp dụng ISO 9000, cho rằng việc nên áp dụng ISO, việc kia thì không, trong khi giải quyết các công việc của đơn vị, thậm chí còn cho rằng hoạt động quản lý theo các quy trình ISO là một hệ thống song hành với các nội dung quản lý hiện hành của đơn vị. Thực ra điều đó là không phù hợp, việc áp dụng ISO 9000 trong hành chính không thể là một hoạt động của một hệ thống riêng biệt, mà nó phải chính là các hoạt động của cơ quan, chúng phải được tích hợp hoàn toàn vào nhau và cùng nhằm vào mục tiêu nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý của toàn cơ quan.

Một trong các nội dung quan trọng của hệ thống quản lý là cải tiến thường xuyên, điều này chỉ có thể thực hiện tốt nếu có sự thu thập và xử lý các số liệu thống kê trong việc kiểm soát quá trình và phản hồi của khách hàng. Tuy nhiên trong thực tế hoạt động này còn khá hình thức. Nguyên nhân là việc thiết kế phiếu nhận thông tin phản hồi kém chi tiết cần thiết, việc đánh giá nội bộ thiếu thường xuyên và còn hình thức, chưa thật quan tâm đến các sự kiện và phân tích nguyên nhân để cải tiến.

Để có thể triển khai thực hiện tốt quyết định 144/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng, trên cơ sở các kinh nghiệm rút ra từ quá trình triển khai áp dụng ISO 9000 trong hành chính giai đoạn trước, chúng ta cần chú ý các điểm sau:

Triển khai áp dụng ở tất cả các cơ quan hành

chính trên địa bàn để tạo được tính đồng bộ, nên ưu tiên cho những lĩnh vực có quan hệ trực tiếp nhiều tới quyền, lợi ích của tổ chức, công dân, và trước hết ở các cơ quan hành chính cấp cao. Để đảm bảo điều đó cần có sự chỉ đạo kiên quyết và theo một kế hoạch thống nhất trong chương trình cải cách hành chính của UBND tỉnh. Việc điều hành phải có vai trò chính của cơ quan quản lý công vụ, công chức ở địa phương và với sự tham gia của Sở KH&CN về chuyên môn nghiệp vụ.

Đối với những đơn vị đã áp dụng tiêu chuẩn ISO 9000 cần mở rộng phạm vi áp dụng đối với tất cả các hoạt động liên quan đến chức năng nhiệm vụ hành chính để tăng hiệu quả và hiệu lực quản lý nhà nước của đơn vị. Với cấp huyện cần tiếp tục triển khai cả theo các đơn vị hành chính cấp xã phường tạo sự đồng bộ, thuận lợi trong giải quyết công việc cho nhân dân.

Việc đưa phương pháp quản lý mới vào tổ chức thực chất là một quá trình thay đổi nhận thức thói quen làm việc, nên cần có sự quán triệt liên tục, trên các mặt hoạt động và đối với mọi thành viên của đơn vị. Chính điều đó cần có sự quan tâm đôn đốc thường xuyên của lãnh đạo các cấp. Việc áp dụng ISO 9000 cần phối hợp với xây dựng nếp sống tác phong văn hoá công sở. Các phong trào xây dựng tác phong làm việc hiện đại trong công sở của các đoàn thể công đoàn, đoàn thanh niên cần gắn với các nội dung triển khai ISO 9000 trong đơn vị.

Việc áp dụng ISO 9000 trong hành chính cần kết hợp với quá trình thực hiện tin học hoá hành chính và thực hiện chính phủ điện tử. Bản chất quản lý theo quá trình và việc minh bạch hoá các quan hệ, việc xây dựng dòng công việc ổn định tạo cơ sở cho việc áp dụng tin học vào quản lý thuận lợi. Mặt khác việc áp dụng tin học vào quản lý hành chính giúp cho việc thực hiện các quy trình quản lý một cách hiệu quả hơn, có thể thực hiện công khai và kiểm soát của công dân một cách thuận tiện. ■



THANH TRA ĐO LƯỜNG VÀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ

Thực hiện kế hoạch thanh, kiểm tra năm 2006, trong tháng 8/2006 Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Lâm Đồng đã thành lập đoàn thanh tra về đo lường và chất lượng sản phẩm hàng hoá đối với các đơn vị kinh doanh xăng dầu trên phạm vi toàn tỉnh theo Quyết định số 06/KHCN/QĐ ngày 21/8/2006 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Lâm Đồng.

Đoàn đã thanh tra tại 23 cửa hàng nằm trên địa bàn thành phố Đà Lạt, thị xã Bảo Lộc, huyện Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Hà và Di Linh.

Kết quả được ghi nhận như sau:

- Điều kiện kinh doanh: tại 23 cơ sở đều có giấy phép kinh doanh;
- Đo lường:
 - + Tem kiểm định: tại 7 cửa hàng có tem kiểm định bị mờ (Cửa hàng số 2, Cửa hàng Lục Ngạn, Cửa hàng Minh Hải, Cửa hàng Thanh Phương, Cửa hàng Hạnh Thành, Cửa hàng Nam Bình, Cửa hàng Hồng Hoàng).
 - + Giấy chứng nhận kiểm định, niêm chì: đúng quy định.
 - Có 4 mẫu xăng A92 không đạt chất lượng về chỉ tiêu trị số octan. Thanh tra sở đã tiến hành xử phạt vi phạm hành chính với số tiền tổng cộng là 21.000.000 đồng.

Nhận xét chung: Qua đợt thanh tra cho thấy:

- Một số các trụ bơm xăng, dầu do đặt ở ngoài trời, luôn bị ánh nắng, bụi, mưa tác động vào nên tem kiểm định dễ bị mờ.
- Các cửa hàng nhận xăng của Petrolimex đạt tiêu chuẩn chất lượng tốt như Cửa hàng số 2, cửa hàng Tân Châu và các cửa hàng thuộc Công ty xăng dầu Lâm Đồng.
- Các doanh nghiệp nhập xăng từ các nguồn khác thường vi phạm về chất lượng.

Minh Châu

Thanh tra Sở KHCN Lâm Đồng

GIẢI PHÁP ĐẦU TƯ TĂNG GDP VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ CỦA LÂM ĐỒNG THỜI KỲ 1996-2010

LÊ QUANG TƯỜNG
Văn phòng Tỉnh uỷ Lâm Đồng

1. Nhu cầu và khả năng đầu tư đảm bảo mục tiêu tăng GDP

1.1 Mục tiêu GDP: Đại hội VIII Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng đề ra giai đoạn 2006-2010 GDP (theo giá so sánh năm 1994) tăng từ 13-14%/năm; tổng GDP cả thời kỳ phải đạt từ 43.347-44.3607 tỷ đồng và đến năm 2010 GDP đạt từ 10.906-11.398 tỷ đồng. Tính theo giá thực tế, lấy tốc độ tăng trưởng hàng năm 21%, trong đó chỉ số tăng giá 7%/năm và tốc độ tăng trưởng bình quân 14%/năm (bằng mức cao nhất Đại hội VIII tỉnh Đảng bộ đề ra); tổng GDP là 65.826 tỷ đồng và đến 2010 đạt 18.593 tỷ đồng.

1.2 Nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội: có thể đưa ra các phương án tính như sau:

- Phương án 1, tính theo chỉ tiêu Đại hội Đảng bộ tỉnh, tổng vốn đầu tư toàn xã hội thời kỳ 2006-2010 gấp từ 3,2-3,3 lần so với thời kỳ 2001-2005 (30.444-31.396 tỷ đồng).

- Phương án 2, tính theo hệ số Incremental Capital Output Ratio (ICOR) - Đó là tỉ lệ đầu tư trên GDP và tốc độ tăng GDP. Hệ số này cho biết hiệu quả đầu tư, nếu càng nhỏ thì hiệu quả đầu tư càng cao và ngược lại. Ở Lâm Đồng, thời kỳ 2001-2005, hệ số ICOR (theo giá so sánh) là 3,44. Nếu lấy hệ số 3,44 để tính tổng đầu tư toàn xã hội thời kỳ 2006-2010 để tính tốc độ tăng GDP mà đại hội đề ra từ 13-14% thì tổng mức đầu tư toàn xã hội từ 19.385-19.948 tỷ đồng, thấp hơn nhu cầu đầu tư tính theo chỉ tiêu đại hội từ 9.913-11.059 tỷ đồng. Với mức tăng trưởng GDP như trên thì mức tiêu hao đầu tư như trên vẫn còn cao, bởi vì thông thường, hệ số ICOR của các nước đang phát triển là 2-3,5; ở các nước phát triển 5-7. Có nghĩa, thời kỳ 2006-2010, nếu quản lý nền kinh tế tốt thì hệ số ICOR của tỉnh sẽ thấp hơn 3,44 và tiêu hao đầu tư sẽ thấp hơn 19.384-21.483 tỷ đồng, hoặc nếu huy động đầu tư đạt được mức đó thì tăng trưởng kinh tế sẽ >13% và có thể còn cao hơn nữa.

Những số liệu này được tính theo thời giá của năm 1994 để phân tích, đánh giá hiệu quả đầu tư, nhưng chưa phải là con số cụ thể của đồng vốn thực tế cần có. Vì vậy cần thiết phải tính theo giá thực tế. Nếu trong thời kỳ 2006-2010, chỉ số tăng giá hàng năm là 7% và chỉ số tăng giá định gốc năm 1995 - 2005 là 29,96% thì tổng vốn đầu tư toàn xã hội theo giá thực tế tính theo ICOR 3,44 để GDP tăng 13-14%/năm là 26.900-29.911 tỷ đồng. Còn tính theo mục tiêu Đại hội đề ra, tổng vốn đầu tư toàn xã hội thời kỳ 2006-2010 gấp 3,2-3,3 lần thời kỳ 2001-2005, với chỉ số tăng giá 7%/năm là 38.682-39.886 tỷ đồng.

1.3 Khả năng huy động vốn toàn xã hội

Lâm Đồng là tỉnh nghèo, GDP bình quân đầu người thấp hơn nhiều so với mức trung bình của cả nước (62%). Để tăng tốc phát triển, về quy mô huy động vốn cho đầu tư phát triển cần huy động tối đa mọi nguồn lực của kinh tế nhà nước, tư nhân và cả đầu tư nước ngoài.

Tuy nhiên, về cơ cấu huy động vốn đầu tư cần xem xét điều chỉnh lại để hợp lý hơn với xu thế chung. Trong thời kỳ 2001-2005, việc huy động vốn đầu tư ở Lâm Đồng chủ yếu là khu vực nhà nước và tỷ trọng có xu hướng tăng mạnh, chưa huy động đúng mức khu vực đầu tư nước ngoài, tỷ trọng huy động vốn đầu tư từ khu vực ngoài kinh tế nhà nước ngang bằng với tỷ trọng chung của cả nước, nhưng có xu hướng giảm, trong khi đó cả nước có xu hướng tăng.

Trong huy động vốn đầu tư ở khu vực nhà nước thì tỷ trọng huy động từ ngân sách cao: Năm 2001, huy động vốn từ khu kinh tế nhà nước chiếm 44,55%, năm 2005 tăng lên 60,24%. Đối với khu vực ngoài nhà nước giảm từ 52,8% (2001) xuống còn 32,98% (2005). Khu vực đầu tư nước ngoài thấp, không ổn định: 2,65% (2001), 17,42% (2003), 6,78% (2005).

Trong khi đó cả nước giảm đầu tư ở khu vực kinh tế nhà nước: 59,8% (2001), 53,1% (2005);

tăng đầu tư khu vực ngoài kinh tế nhà nước 22,6% (2001) lên 32,5% (2005).

Vì vậy giai đoạn 2006-2010 cần tăng tỷ trọng huy động vốn đầu tư từ khu vực ngoài kinh tế nhà nước, đầu tư nước ngoài. Đến 2010 ít nhất tỷ trọng huy động vốn đầu tư từ kinh tế nhà nước phải đạt 35%, đầu tư nước ngoài phải đạt 12%. Theo đó khả năng huy động vốn đầu tư toàn xã hội theo giá thực tế thời kỳ 2006-2010, tính theo hệ số ICOR 3,44: từ nguồn kinh tế nhà nước 14.940 - 16.549 tỷ đồng, từ nguồn ngoài kinh tế nhà nước 9.221 - 10.221 tỷ đồng, từ đầu tư nước ngoài 2.740 - 3.042 tỷ đồng. Nếu tính theo chỉ tiêu Đại hội VIII tỉnh Đảng bộ, khu vực nhà nước từ 21.282 - 21.946 tỷ đồng, trong đó nếu huy động ngân sách địa phương đầu tư cho phát triển ở mức cao, bằng khoảng 70% tổng thu ngân sách trên địa bàn thì cũng chỉ khoảng 6.912 - 7.373 tỷ đồng, còn lại phải huy động các nguồn khác từ ngân sách Trung ương, từ doanh nghiệp nhà nước khoảng 14.270 - 14.573 tỷ đồng; khu vực ngoài kinh tế nhà nước từ 13.314 - 13.729 tỷ đồng, khu vực đầu tư nước ngoài từ 4.085 - 4.212 tỷ đồng.

2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn 2006-2010 theo hướng công nghiệp - xây dựng, dịch vụ

2.1 Cơ cấu kinh tế tính theo chỉ tiêu Đại hội VIII Đảng bộ tỉnh: Theo mục tiêu của Đại hội, tính đến 2010 tỷ trọng nông - lâm - thủy chiếm 26-38%, dịch vụ chiếm 36-38%, công nghiệp xây dựng chiếm 26% tính ra giá trị tăng thêm của nông - lâm - thủy 6.693 - 7.065 tỷ đồng, của công nghiệp - xây dựng từ 4.834 tỷ đồng và dịch vụ là 6.693-7.065 tỷ đồng.

2.2 Cơ cấu kinh tế tính theo xu thế phát triển của thời kỳ 2001-2005 (lấy cơ cấu kinh tế năm 2005, tốc độ tăng các nhóm ngành kinh tế thời kỳ 2001-2005 có điều chỉnh theo tốc độ tăng GDP (giá thực tế của thời kỳ 2005-2010)).

Trong thời kỳ 2001-2005 chỉ có ngành công nghiệp - xây dựng chuyển dịch theo hướng tích cực, nhưng mức độ chuyển dịch chậm, từ 20,9% (2001) lên 21,18% (2005). Các ngành dịch vụ và nông - lâm - thủy chuyển dịch theo hướng không tích cực. Ngành dịch vụ năm 2001 từ 34,45% đến 2005 giảm xuống còn 30,64%; ngành nông - lâm - thủy từ 44,65% tăng lên 48,18%.

Để khắc phục những hạn chế trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nhiệm kỳ 2001-2005, Đại hội VIII Đảng bộ tỉnh đã đề ra chỉ tiêu phấn đấu tỷ trọng trong GDP của các ngành đến năm 2010: ngành nông - lâm - thủy đạt từ 36-38%, các ngành công nghiệp - xây dựng đạt 26%, dịch vụ đạt 36-38%.

Để xác định cụ thể hệ số đột phá nhằm

điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo chỉ tiêu Đại hội VIII Đảng bộ tỉnh, có thể đưa ra mô hình tính như sau:

2.3 Hệ số K điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo xu thế phát triển của thời kỳ 2001-2005 sang thực hiện cơ cấu kinh tế mà Đại hội VIII của Đảng bộ tỉnh đề ra. Hệ số K cho thấy: nếu nhân hệ số K của từng ngành với tỷ trọng của ngành đó đã được tính tại mô hình 1 sẽ có tỷ trọng (cơ cấu kinh tế) của ngành đó mà Đại hội VIII của Đảng bộ tỉnh đã đề ra. Nếu nhân với giá trị tăng thêm của từng ngành của mô hình (I) thì được giá trị tăng thêm của từng ngành theo mục tiêu Đại hội VIII đã xác định. Hệ số K có ý nghĩa là phải tạo ra nguồn lực của từng ngành bao nhiêu lần so dự báo xu thế phát triển theo mô hình 1 để đạt được GDP theo mục tiêu đã xác định, về số tương đối nhằm tăng hoặc giảm bao nhiêu Din% tỷ trọng trong GDP của ngành đó theo mục tiêu đã xác định.

3. Một số giải pháp

Dựa vào sự phân tích và các số liệu tính toán, có thể đưa ra một số giải pháp và đề xuất như sau:

3.1 Huy động vốn đầu tư cho phát triển:

Trong khi nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, nhất là ngân sách địa phương có hạn, cần tăng cường thu hút các nguồn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước, trước hết từ các doanh nghiệp ngoài tỉnh, các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Để có sự tăng tốc trong việc thu hút đầu tư cần kịp thời rà soát, sửa đổi cơ chế chính sách thu hút đầu tư thực sự hấp dẫn hơn; đẩy mạnh cải cách hành chính thông thoáng, thân thiện hơn nữa với nhà đầu tư. Ngoài việc giải quyết những vướng mắc, khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư đã đầu tư tiến hành sản xuất kinh doanh thuận lợi, cần tăng tốc việc quảng bá, xúc tiến mời gọi nhà đầu tư mới.

Đẩy mạnh việc xây dựng và nâng cấp kết cấu hạ tầng giao thông, bưu chính - viễn thông, điện, nước và chuẩn bị sẵn sàng đáp ứng kịp thời mặt bằng sản xuất kinh doanh cho nhà đầu tư, trước hết đẩy nhanh tiến độ xây dựng kết cấu hạ tầng tại các khu, cụm công nghiệp, du lịch, dịch vụ... Mặt khác, cần chỉ đạo để có hệ thống các biện pháp khắc phục sự chậm trễ, kéo dài thời gian thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản bằng vốn từ khu vực kinh tế nhà nước; giảm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, nâng cao chất lượng, tăng khả năng cạnh tranh của hàng hoá, dịch vụ tại tỉnh nhà khi bước vào hội nhập kinh tế quốc tế nhằm đảm bảo nâng cao hiệu quả đầu tư toàn xã hội, giữ được hệ số ICOR không tăng cao hơn thời kỳ 2001-2005.

3.2 Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - xây dựng, dịch vụ: như đã phân tích, trong thời kỳ 2001-2005, cơ cấu kinh tế chuyển dịch không đáp ứng yêu cầu đề ra, tỷ trọng các ngành công nghiệp - xây dựng trong GDP tuy có tăng nhưng ở mức thấp; các ngành dịch vụ giảm sút tỷ trọng, ngành nông - lâm - thủy tăng tỷ trọng. Do vậy, việc thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo mục tiêu Đại hội VIII Đảng bộ tỉnh đã đề ra, là nhiệm vụ cần phải làm nhưng khó khăn, cần có quyết tâm cao, nỗ lực lớn mới thực hiện được.

- Để chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo mục tiêu Đại hội VIII của Đảng bộ, đối với ngành nông nghiệp không nên đầu tư tràn lan, cần tập trung đầu tư thực hiện các chương trình, dự án quan trọng. Đặc biệt quan tâm đầu tư chiều sâu, nhân rộng các mô hình sản xuất kinh doanh có hiệu quả, nâng cao thu nhập trên một đơn vị diện tích; tạo điều kiện từng bước tích tụ ruộng đất, đẩy mạnh phát triển kinh tế trang trại; từng bước phát triển các cơ sở chăn nuôi tập trung theo hướng công nghiệp, phát triển đa dạng ngành nghề ở nông thôn để chuyển bớt lao động nông nghiệp sang ngành nghề khác.

- Đối với các ngành công nghiệp - xây dựng, có thể nhìn thấy được một số nguồn lực có tính đột phá tăng tốc như xây dựng và đưa vào sử dụng các công trình thủy điện, dự án đầu tư khai thác bauxit và luyện nhôm, tăng cường thu hút đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp và thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các ngành này nếu chỉ đạo tốt thì có khả năng thực hiện đạt và vượt kế hoạch đề ra.

- Đối với các ngành dịch vụ, như trên đã phân tích đây là những ngành thời kỳ 2006-2010 đặt ra mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở mức cao nhất, nhưng các ngành quan trọng trong lĩnh vực này như thương mại, du lịch, tài chính, ngân hàng, giáo dục đào tạo,... kế hoạch 5 năm tới vẫn chưa có những dự án mang tính đột phá để tăng tốc. Rất nhiều người đặt kỳ vọng vào ngành du lịch, nhưng hiện nay đóng góp của ngành này vào GDP chưa đến 4%, thấp hơn các ngành thương mại (5,2%), giáo dục đào tạo (5,2%), tài chính ngân hàng (trên 4%), giao thông vận tải - bưu chính viễn thông (5,4%); giá trị tăng thêm của ngành du lịch năm 2005 vào khoảng 220 tỷ đồng, đến năm 2010 giá trị tăng thêm nếu không có các dự án mang tính đột phá đưa vào sử dụng chỉ vào khoảng 450 tỷ đồng.

Vì vậy cần chỉ đạo các ngành trên có kế hoạch, tính toán cụ thể mức phấn đấu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của từng ngành và xây dựng chương trình, dự án cụ thể đảm bảo thực hiện được việc chuyển dịch cơ cấu của ngành đó, trước hết tập

trung vào các biện pháp nhằm tăng thu hút đầu tư vào khu du lịch Tuyên Lâm, xúc tiến đẩy nhanh việc triển khai dự án Đan Kia - Suối Vàng, đẩy nhanh việc thực hiện các dự án xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị ở các đô thị lớn; xúc tiến và sớm có dự án xây dựng thêm các trường đại học, Khu công viên khoa học ở Đà Lạt; nâng cao năng lực hoạt động của hệ thống tài chính - ngân hàng, bưu chính viễn thông,... nhằm đảm bảo thực hiện thắng lợi mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các ngành dịch vụ và Đại hội VIII Đảng bộ tỉnh đã đề ra.

3.3 Phát triển và lãnh đạo, quản lý nền kinh tế luôn thể hiện 2 mặt của một vấn đề: phát triển, lãnh đạo, quản lý kinh tế theo vùng lãnh thổ (các huyện, thị, thành) và phát triển, lãnh đạo, quản lý theo ngành kinh tế, hoặc nhóm ngành kinh tế. Hai mặt đó đều phải đồng thời đẩy mạnh để tạo được sự tăng tốc cho phát triển. Về phát triển, lãnh đạo quản lý theo vùng lãnh thổ đã và đang được Ban Thường vụ, Thường trực Tỉnh uỷ làm việc với các địa phương để có nghị quyết hoặc kết luận nhằm đẩy mạnh sự đột phá, tăng tốc phát triển ở các địa phương.

Đối với việc phát triển, lãnh đạo, quản lý các ngành kinh tế, ngoài việc Tỉnh uỷ, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ có nghị quyết về sửa đổi các cơ chế chính sách chung trong việc thu hút đầu tư cho phát triển, Ban Thường vụ, Thường trực Tỉnh uỷ cần có các cuộc làm việc với các ngành hoặc nhóm ngành kinh tế (kể cả các ngành thuộc lĩnh vực văn hoá - xã hội) để có nghị quyết hoặc kết luận về phát triển của từng ngành. Giao trách nhiệm cho các ngành trong việc triển khai cụ thể hoá các mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp phát triển mà Đại hội VIII của Đảng bộ tỉnh đã đề ra liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của từng ngành. ■



HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU QUY TRÌNH SẢN XUẤT SẠCH HƠN TRONG DOANH NGHIỆP

Nhằm tạo điều kiện trao đổi thông tin và thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ (KHCCN), triển khai ứng dụng công nghệ phục vụ phát triển khoa học, sản xuất và đời sống, Thông tin Khoa học Công nghệ Lâm Đồng xin giới thiệu về một chủ đề cần được quan tâm đó là chu trình phối hợp triển khai sản xuất sạch hơn (Cleaner Production Circle - CPC). Đây là những thông tin tóm lược từ kết quả nghiên cứu các đề tài, dự án đã được Viện Môi trường và Tài nguyên, Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh thực hiện trong thời gian qua.

Chu trình phối hợp triển khai sản xuất sạch hơn thực chất là sự phối hợp triển khai các chương trình sản xuất sạch hơn trong một nhóm sản xuất (gồm các cơ sở sản xuất/doanh nghiệp). Các nhóm này có địa bàn tương đối gần nhau, sản xuất các sản phẩm hàng hoá giống nhau với quy mô sản xuất, quy trình áp dụng và các chất thải gần tương tự như nhau. Thông qua việc tổ chức hoạt động nhóm, các thành viên trực tiếp tham gia sản xuất cùng trao đổi và thảo luận, phân tích và đánh giá các điểm khác nhau. Từ đó đưa ra những khuyến cáo giúp điều chỉnh các mặt còn hạn chế, hỗ trợ việc tổ chức sản xuất được thuận lợi hơn nhằm nâng cao hiệu quả chung cho cả cộng đồng. Có thể nói đây là giải pháp hiệu quả và có nhiều triển vọng áp dụng trong điều kiện Việt Nam hiện nay.

Trong thời gian qua Viện Môi trường và Tài nguyên, Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh đã thực hiện những đề tài, dự án nghiên cứu các nội dung liên quan đến vấn đề này như:

- Nghiên cứu phát triển các chương trình nhằm đẩy mạnh sản xuất sạch hơn trong công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp (Nguyễn Thị Truyền, 2001);

- Nghiên cứu đề xuất quy trình tổ hợp sản xuất sạch hơn áp dụng cho các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp tại TP.

Hồ Chí Minh (Lê Thanh Hải, 2004);

- Nghiên cứu đề xuất áp dụng quy trình phối hợp triển khai sản xuất sạch hơn tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ khu vực TP. Hồ Chí Minh (Lê Thanh Hải, Nguyễn Thị Truyền, 2005).

Kết quả nghiên cứu của các đề tài trên cho thấy việc tham gia nhóm với sự hướng dẫn của chuyên gia về CPC đã mang lại hiệu quả thiết thực về mặt kinh tế và cả những lợi ích về mặt môi trường. Nhóm nghiên cứu đã phân tích và có những đánh giá chung giúp bạn đọc khái quát được những khó khăn và thuận lợi về mặt tổ chức, các vấn đề về kỹ thuật, kinh tế và đặc biệt là sự tác động của nhà nước trong việc vận động, hỗ trợ áp dụng CPC tại các doanh nghiệp. Trong phần đánh giá, phân tích, nhóm nghiên cứu tập trung vào các nội dung sau:

- Trình bày các khái niệm chung và phương pháp luận cho việc thiết lập và vận hành chu trình CPC trong điều kiện của Việt Nam.

- Giới thiệu mô hình áp dụng CPC cho một cụm tổ hợp sản xuất tái chế giấy phế liệu tại TP. Hồ Chí Minh. Thông qua kết quả, nhóm nghiên cứu đề xuất quy trình áp dụng CPC cho các cơ sở sản xuất vừa và nhỏ.

- Đúc kết những kinh nghiệm đầu tiên (thuận lợi và rào cản)

rút ra được từ việc áp dụng CPC.

Trong phần đề xuất quy trình áp dụng CPC cho các cơ sở sản xuất vừa và nhỏ ở TP. Hồ Chí Minh đã đưa ra phương pháp luận của việc thiết lập CPC có thể được tiến hành theo 3 bước cơ bản sau:

- Nhận diện nhóm công nghiệp: đây là khâu tổ chức đòi hỏi việc xác định chọn nhóm công nghiệp tiêu biểu để thiết lập CPC đồng thời lựa chọn các cơ sở sản xuất/doanh nghiệp tham gia vào CPC (điều kiện đòi hỏi cần có một số điểm tương tự gần giống nhau để đảm bảo sự hỗ trợ tác động tích cực sau này).

- Thiết lập CPC: trong bước này cần thiết phải có người đứng đầu để đảm bảo được việc điều hành tổ chức hoạt động đạt hiệu quả; tiến hành tìm hiểu và đánh giá thực trạng của nhóm (cần có sự hợp tác, gặp gỡ để trao đổi giữa cơ quan nhà nước, chuyên gia và các đơn vị sản xuất); xây dựng quy trình sản xuất sạch hơn có tính khả thi cao.

- Vận hành CPC: đây là giai đoạn đòi hỏi các thành viên tham gia trong nhóm phải chấp nhận các yêu cầu chung và thể hiện tính tích cực, cùng nhau hỗ trợ hoạt động của nhóm. Thông qua các buổi sinh hoạt thảo

(Xem tiếp trang 19)

TRUNG TÂM THÔNG TIN-THƯ VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT MỘT MÔ HÌNH THƯ VIỆN MỚI

Th.S. THÁI THỊ THANH THỦY

Trung tâm Thông tin – Thư viện, Trường Đại học Đà Lạt

Tại những quốc gia có nền giáo dục tiên tiến, các thư viện trường đã trở thành nơi chủ động cung cấp, đáp ứng các nguồn tài liệu cần thiết; chính những hoạt động nơi đây đã trở thành nhân tố góp phần tích cực đến chất lượng đào tạo của nhà trường. Tại đây, phương pháp tự học, tự nghiên cứu của học sinh, sinh viên được hình thành ngay từ những năm tháng đầu tiên ở học đường và dần trở thành tập quán quen thuộc đến suốt cuộc đời. Chính vì vậy với một góc nhìn tích cực, thư viện đích thực là người thầy, người bạn học tập gắn bó, hữu hiệu suốt đời của họ.

Ở các nước nền giáo dục vẫn còn nặng tính từ chương, trong đó có Việt Nam, tập quán tự học, tự nghiên cứu của học sinh, sinh viên hầu còn là cái gì đó xa lạ, thuần lý thuyết. Sự học gói lại trong bốn bức tường lớp học, kiến thức phụ thuộc vào sự truyền giảng của những người đứng lớp, của những tập giáo trình đông cứng sử dụng cho hết thế hệ người học này đến thế hệ người học khác. Và như vậy, vai trò của thư viện hiển nhiên rất nhạt nhoà. Đó chỉ là một nơi lưu trữ và cho mượn các giáo trình theo chương trình đào tạo của nhà trường; một nơi cung cấp những chỗ ngồi yên tĩnh để người học ôn tập giáo trình được thầy cô cung cấp mà “gạo bài” cho các kỳ thi khi đã cận kề. Đó là nói đến hiện trạng các thư viện đại học. Tình hình thư viện các trường phổ thông thì còn đáng buồn hơn. Thư viện chỉ tồn tại như một bộ phận định ước phải có mà thôi, thậm chí vẫn còn có nhiều trường không hề quan tâm đến việc xây dựng thư viện.

Có thể nói ở nước ta, thư viện tại các trường học chưa thể hiện đúng vai trò của mình trong giáo dục. Hoạt động thư

viện bị xem nhẹ và bản thân các thư viện cũng chưa tự thoát được để phát huy vai trò tích cực của mình. Để xoá bỏ hiện trạng đáng tiếc này và để thể hiện quyết tâm phát triển trung tâm nghiên cứu và học thuật theo đúng nghĩa của cụm từ này, Đại học Đà Lạt đã đầu tư xây dựng một mô hình thư viện mới theo một chiến lược phát triển khá đồng bộ và toàn diện. Mục tiêu chính của mô hình thư viện mới không đơn thuần chỉ là việc cung cấp tài liệu, giáo trình nghiên cứu, học tập cho giảng viên, sinh viên, mà còn chủ động góp phần xoá bỏ tập quán học tập thụ động, lạc hậu bấy lâu nay; đó là xây dựng một tập quán tự nghiên cứu, học tập mới phù hợp với bước tiến của thời đại hiện nay. Thời đại bùng nổ về công nghệ thông tin, trong đó bao gồm cả một kho tàng thông tin – tri thức phong phú và đa dạng, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thông tin cho các đối tượng khác nhau ở mọi nơi, mọi lúc.

Thế nào là mô hình thư viện hiện đại? Đây chính là mô hình mà trường Đại học Đà Lạt đang hướng đến trong quá trình xây dựng, hoàn



thiện thư viện của trường. Sau gần 10 năm nỗ lực của toàn thể cán bộ công nhân viên, thư viện trường cùng với những hướng đi mới trong tương lai, mong muốn chia sẻ kinh nghiệm và tăng cường sự hợp tác với các trung tâm thông tin, thư viện hiện đang đóng trên địa bàn tỉnh. Sau đây là những mô hình hoạt động đã và đang được tiếp tục triển khai, hoàn chỉnh tại Trung tâm thông tin-Thư viện (TTTT-TV) trường Đại học Đà Lạt trong thời gian qua.

1. Mô hình kho mở (Open Access):

Cùng với xu thế phát triển xã hội hiện nay, cơ chế phục vụ với phương châm "khách hàng là thượng đế", "nhANH chóng, tiện lợi, hiệu quả" đã thay thế cơ chế xin cho, quan liêu của một thời bao cấp. Các siêu thị, quầy sách tự chọn được xây dựng để đáp ứng nhu cầu này. Việc thực hiện phương thức kho mở trong các thư viện là điều tất yếu. Còn gì thú vị hơn khi người đọc được vào từng giá sách, thoải mái nhìn ngắm, chủ động chọn lựa từng tài liệu đáp ứng đúng nhu cầu hiện tại của mình, và có một chỗ ngồi đọc dễ chịu ngay bên cạnh. Thư viện nào cũng đều mong muốn đem lại sự tiện ích thoải mái cho độc giả. Tuy nhiên không ít thư viện vẫn cảm thấy ngại ngần trước nguy cơ sách bị hư hỏng hoặc bị mất. Kinh nghiệm cho thấy phải chấp nhận sự vất vả trong kiểm soát để hạn chế những mất mát tài liệu buổi ban đầu. Nhưng một khi đã tạo được tập quán mới cho bạn đọc khi đến với thư viện (các hình thức thoải mái, tiện ích liên quan đến công tác quản lý thư viện: phương thức tra cứu, tiếp cận kho mở, v.v...) thì niềm tin và cái nhìn của độc giả đối với thư viện sẽ hoàn toàn thay đổi. Một chứng cứ thực tế đã cho thấy con số độc giả đến với TTTT-TV trường Đại học Đà Lạt ngày càng tăng và đối với không ít độc giả, toà nhà thư viện đã trở thành một phần không thể thiếu trong sinh hoạt học đường lẫn sinh hoạt thường ngày của họ.

2. Mô hình thư viện ghép (Hybrid Library)

Được dùng để chỉ mô hình thư viện kết nối thư viện truyền thống với thư viện hiện đại; trong đó nguồn tài liệu in được tích hợp với tài liệu điện tử. Những thành tựu vượt bậc của ngành công nghệ thông tin đã làm thay đổi các mô thức hoạt động căn bản của một thư viện. Tài liệu thư viện ngày nay không chỉ hạn hẹp ở tài liệu in (sách, báo, tạp chí, giáo trình) mà còn có các loại tài liệu điện tử lưu trữ dưới nhiều hình thức như băng, đĩa CD-Rom, các sách, báo, tạp chí điện tử, tài liệu số hoá,.. Ngoài ra, còn phải kể đến nguồn thông tin dường như vô tận từ internet.

Khi bước vào thư viện, chỉ với chiếc máy tính nối mạng internet độc giả đã có thể dễ dàng tra cứu tài liệu mình cần trên thư mục trực tuyến (online catalog). Chỉ cần gõ tên một nhan đề, chủ đề hoặc tên tác giả, lập tức máy tính sẽ cho ra một danh mục tài liệu có liên quan. Nếu là sách,

báo thì căn cứ số hiệu để vào giá lấy; nếu là tài liệu điện tử, chỉ cần nhấp chuột là đọc được toàn văn, thậm chí còn có thể nghe âm thanh, xem hình ảnh, đoạn phim bằng những thiết bị nghe nhìn được trang bị sẵn trong thư viện. Độc giả còn có thể soạn bài, làm bài tập trực tiếp trên các phần mềm hoặc cơ sở dữ liệu chuyên dụng (như học tiếng Anh, tin học). Khi hệ thống băng thông đủ mạnh, độc giả có thể truy cập và lấy tài liệu mọi lúc mọi nơi mà không phải đến thư viện. Một chân trời rộng lớn được mở ra từ mô hình thư viện ghép, đó là xây dựng chương trình học trực tuyến (e-learning) hay học từ xa (distant learning). Ở đó tập trung tất cả giáo trình, bài giảng điện tử, tài liệu nghiên cứu của một môn học, và thầy trò còn có thể tương tác với nhau (nộp bài, chấm bài, thông báo thời khoá biểu, học nhóm, v.v...) thông qua hệ thống email, chat, hay bản tin điện tử.

Những hoạt động trên cho thấy việc hình thành thư viện ghép là một nhu cầu tất yếu và khách quan trong thời đại thông tin hiện nay. Để có thể tồn tại và phát triển ngành thư viện buộc phải nhanh chóng thích nghi. Ngoài những yêu cầu về đầu tư trang thiết bị máy móc, đào tạo nhân lực có chuyên môn, trình độ ngoại ngữ và công nghệ thông tin cao còn phải tính đến kinh phí dành cho việc bổ sung nguồn tài nguyên điện tử. Trong nguồn tài nguyên trên mạng internet, có một số lượng đáng kể tài liệu hoàn toàn miễn phí, nhưng cạnh đó lại có rất nhiều tài liệu giá trị chỉ đọc được toàn văn khi đã đăng ký, thuê bao. Chi phí này chiếm một tỷ trọng không nhỏ trong kế hoạch bổ sung tài liệu hàng năm của các thư viện. Hiện nay ở Việt Nam mặc dù nguồn tài nguyên điện tử còn chưa đáng kể, nhưng tốc độ phát triển đang diễn ra rất nhanh so với tài liệu in, nhất là với các thư viện ở các trường đại học, nơi có nhu cầu tài liệu nghiên cứu chuyên sâu. Một dẫn chứng cụ thể là trong năm 2006 Thư viện Đại học Đà Lạt đã đặt mua một số cơ sở dữ liệu điện tử nước ngoài với số tiền gấp đôi kinh phí mua sách cả năm.

3. Mô hình phục vụ gắn liền với hướng dẫn đọc giả

Khái niệm thư viện chỉ là kho chứa sách ngày nay cần được hiểu thoáng hơn vì đây còn là nơi chỉ dẫn sử dụng thông tin và tri thức cho độc giả. Các dịch vụ của thư viện hiện đại đòi hỏi độc giả phải có một số hiểu biết và kỹ thuật nhất định thì mới sử dụng có hiệu quả. Chẳng hạn, làm thế nào để tìm tài liệu trong kho mở, tra cứu thông tin trên thư mục trực tuyến, sử dụng tài liệu điện tử, tìm tin trên internet, các kỹ năng máy tính căn bản phục vụ việc truy cập, tải về hoặc sao chép thông tin điện tử. Việc hướng dẫn các kỹ thuật này cho độc giả đòi hỏi các cán bộ thư viện phải có trình độ về chuyên môn cũng như tin học. Đây là một nhiệm vụ không đơn giản để có thể

thực thi một sớm một chiều. Việc chọn cán bộ có năng lực và khả năng truyền đạt để làm nòng cốt và thường xuyên bồi dưỡng kiến thức cho đội ngũ cán bộ là cần thiết để đáp ứng mục tiêu đề ra là không chỉ cung cấp thông tin mà còn là hướng dẫn độc giả khai thác những thông tin có liên quan.

4. Mô hình tương tác với độc giả

Để phát triển hoạt động thư viện cần phải biết lắng nghe ý kiến của độc giả thông qua việc tổ chức các hội nghị độc giả, điều tra khảo sát ý kiến bạn đọc, lập phiếu đề nghị bổ sung tài liệu. Đây chính là căn cứ thiết thực giúp điều chỉnh hoạt động thư viện ngày càng tốt hơn, đáp ứng được nhu cầu của bạn đọc. Riêng đối với các thư viện đại học, cán bộ giảng dạy là đối tượng đặc biệt cần được quan tâm. Tài liệu thư viện sẽ trực tiếp phục vụ cho nhu cầu dạy và học của nhà trường, nên việc trao đổi giữa thư viện và giảng viên về các tài liệu giảng dạy, các tài liệu tham khảo cần cho nghiên cứu, học tập của giảng viên, sinh viên là rất cần thiết. Thư viện phải bố trí cán bộ phối hợp với các khoa để giới thiệu sách mới chuyên ngành, đồng thời tham khảo ý kiến của các giảng viên để xác định những tài liệu đúng theo chương trình giảng dạy. Từ đó cập nhật, bổ sung các tài liệu cần thiết cho thư viện, nhất là đối với những môn, ngành học mới.

5. Mô hình phục vụ theo nhu cầu cụ thể

Một chuyên gia thư viện đã nói "Ngày nay chúng ta không chỉ cung cấp bột mì mà còn cả bánh mì cho khách hàng". Điều đó có nghĩa là đưa sách báo, tài liệu có sẵn tại thư viện đến cho độc giả thôi chưa đủ, mà còn phải sắp xếp, đóng gói thông tin lại theo nội dung cụ thể để họ tiện sử dụng. Điều này nghe có vẻ đơn giản, nhưng là cả một quá trình chuẩn bị công phu. Các dịch vụ mới hiện nay của Thư viện Đại học Đà Lạt nhằm đáp ứng một phần nhu cầu này đó là dịch vụ tìm kiếm thông tin theo yêu cầu, hoặc xây dựng các bộ sưu tập số theo chuyên đề (địa chí Lâm Đồng, giáo trình Đại học Đà Lạt, hoa Đà Lạt...). Các công trình này sẽ trở thành nguồn cơ sở dữ liệu phong phú và hữu ích nếu được sự hợp tác phát triển cùng các thư viện, viện nghiên cứu, trung tâm thông tin, lưu trữ trong và ngoài tỉnh.

6. Mô hình hợp tác và chia sẻ

Xuất phát từ đặc điểm là khi được chia sẻ, thông tin không những không mất đi mà còn được nhân lên nhiều lần, Thư viện Đại học Đà Lạt đã và đang triển khai kế hoạch hợp tác, chia sẻ tài liệu với các thư viện khác. Điều này cần có những chính sách cụ thể, những thỏa thuận hợp lý để mô hình hợp tác ngày càng hiệu quả. Thông qua hệ thống internet với mạng liên thư viện, độc giả từ một thư viện này có thể tra cứu danh mục tài liệu trực tuyến ở các thư viện khác, hoặc có thể trao đổi tài liệu với nhau,... Ngoài những hoạt

động chia sẻ và hợp tác như đã nêu trên đây là hình thức giúp các thư viện thành viên dễ dàng mở rộng vốn tài liệu. Các thư viện thành viên có thể tiết kiệm tiền bạc, công sức mà vẫn thu thập được nhiều tài liệu để sử dụng chung. Ví dụ Phân viện Sinh học phong phú tài liệu về nông nghiệp và công nghệ sinh học, Viện Bảo tàng có tài liệu về khảo cổ, Thư viện Tỉnh có nguồn tài liệu lưu trữ lớn, Thư viện Sở Khoa học-Công nghệ với các thông tin chuyên đề, báo cáo kết quả đề tài dự án KH-CN cấp tỉnh, Thư viện Đại học Đà Lạt được trang bị cơ sở dữ liệu nước ngoài cập nhật mới về chuyên ngành, luận văn tốt nghiệp và nhiều báo cáo khoa học khác,...

7. Mô hình xã hội hóa thư viện

Các thư viện hiện nay đang dần được định hướng để trở thành các trung tâm văn hóa công cộng bằng cách tăng cường các dịch vụ phục vụ: quây văn hóa phẩm, căn tin, in ấn, điện thoại, dịch vụ internet, khu vực tự học, họp nhóm, hội thảo,... Tuy nhiên việc định hướng trên cần có sự phân vùng rõ rệt cho các hoạt động khác nhau để tránh ảnh hưởng đến trật tự và an ninh của thư viện. Ngoài ra thư viện còn là nơi cần phải thường xuyên có những công tác tiếp thị như việc tổ chức các buổi tham quan, triển lãm, những buổi nói chuyện chuyên đề, quảng bá giới thiệu hình ảnh, hoạt động của thư viện. Việc đa dạng hóa hoạt động thư viện còn góp phần tạo ra nguồn thu để thư viện trang trải những chi phí khác và góp phần xây dựng quỹ phúc lợi cho đơn vị.

Hiện nay TTTT - TV trường Đại học Đà Lạt vẫn đang tiếp tục qua trình xây dựng và hoàn thiện các mô hình nói trên. Thư viện cần hội đủ thời gian và các điều kiện tiên quyết để đạt được các mục tiêu đã đề ra, đặc biệt với các mô hình cần có sự hỗ trợ và phối hợp từ bên ngoài. Sự quan tâm ủng hộ của lãnh đạo trường Đại học Đà Lạt về tinh thần, vật chất, và đặc biệt là nhân lực đồng thời với sự tập trung cao độ công sức của tập thể cán bộ nhân viên thư viện (nghiên cứu, xây dựng các phương án, chiến lược phát triển; tổ chức đi tham quan, học tập tại các thư viện trong cả nước; ứng dụng mô hình mới vào thực tế đơn vị) đã giúp vượt mọi trở ngại khó khăn để thực hiện phương án đã chọn. Hướng phát triển của TTTT - TV trường Đại học Đà Lạt là nhanh chóng đổi mới hoạt động thông tin - thư viện, góp phần vào sự nghiệp phát triển các hoạt động giáo dục nói chung, đồng thời hình thành nên một tập quán mới - chủ động, có kỹ năng, có tinh thần hợp tác - trong sử dụng thư viện của một thời đại mới. Điều này thể hiện vai trò trọng tâm của thư viện trong một nền giáo dục tiên tiến và cũng chính là hướng đầu tư xây dựng mà Trung tâm thông tin-Thư viện trường Đại học Đà Lạt đang tiến hành thử nghiệm và phấn đấu đạt được các mục tiêu đã đề ra. ■

KHẢO SÁT SƠ BỘ DƯ LƯỢNG HÓA CHẤT CHLOR HỮU CƠ TẠI MỘT VÀI LƯU VỰC HỒ THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT

LÊ NGỌC CHUNG

Trường Đại học Đà Lạt

QUẢN HÀNH QUÂN

Trung tâm Ứng dụng KHGN và Tin học tỉnh Lâm đồng

Đà Lạt là vùng chuyên canh rau lớn và khá tập trung. Trong thời gian qua, sự áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong canh tác đã dẫn đến sản phẩm rau của Đà Lạt phát triển nhanh, điều này kèm theo việc sử dụng hoá chất bảo vệ thực vật (HCBVTV) cũng tăng lên. Do vậy đã góp phần thêm vào nguồn gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt là sự ô nhiễm các nguồn nước do việc sử dụng HCBVTV.

Trong những năm qua việc đánh giá, cảnh báo hàm lượng hoá chất bảo vệ thực vật trở nên hết sức cần thiết và cấp bách; được sự quan tâm của các cấp chính quyền cả ở trung ương và ngay tại mỗi địa phương.

Trong bài viết này, nhóm nghiên cứu báo cáo của Trường Đại học Đà Lạt và Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng Lâm đồng tóm lược kết quả khảo sát phân tích dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật họ chlor hữu cơ tại một số lưu vực nước hồ thuộc Thành phố Đà Lạt.

Quá trình thực hiện, kỹ thuật thu thập mẫu cũng như bảo quản mẫu được tuân thủ theo tiêu chuẩn TCVN 5992 - 5994 : 1995. Các mẫu nước phân tích được lấy theo mùa: mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng cuối 10) và mùa khô (từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau). Đây là các nguồn nước của các lưu vực hồ thuộc Thành phố Đà Lạt, hoặc các kênh mương chảy về các hồ, nhằm để phục vụ cho mục đích tưới tiêu.

BẢNG KÝ HIỆU MẪU VÀ VỊ TRÍ LẤY MẪU NƯỚC

STT	KÝ HIỆU	VỊ TRÍ LẤY MẪU
1	M1	Hồ lắng số 1 (Công viên hoa và cây xanh)
2	M2	Ngã ba suối đổ về hồ lắng 1
3	M3	Suối trên dốc đá Đa thiện
4	M4	Hồ Xuân hương
5	M5	Hồ Dankia suối vàng
6	M6	Suối sau lưng nhà máy bia Lado
7	M7	Hồ lắng 2 (cầu sắt cũ)
8	M8	Suối chảy về hồ lắng 2
9	M9	Hồ lắng 3 (Khu vực công viên Yersin)
10	M10	Suối từ dốc ga đổ về hồ lắng 3
11	M11	Suối chảy về đầu hồ Than thở
12	M12	Ngã ba suối chính về hồ Than thở
13	M13	Suối đổ bên hông hồ Than thở
14	M14	Suối từ khu vực Nam hồ
15	M15	Suối cầu Mê linh
16	M16	Đầu hồ Chiến thắng
17	M17	Suối chảy về hồ Chiến thắng (Tù nghĩa trang Thái phiên)
18	M18	Suối chảy về hồ Chiến thắng
19	M19	Suối đổ về đập Xếp măn
20	M20	Suối chảy từ đập Xếp măn

Thiết bị sử dụng trong phân tích là sắc kí khí của hãng Shimadzu Nhật bản, GC – 17A (Ver.3) Trong quá trình phân tích tất cả các thông số kỹ thuật được điều khiển bằng phần mềm CLASS-GC10.

Nhóm hoá chất bảo vệ thực vật (HCBVTV) họ chlor hữu cơ bao gồm 16 hoạt chất DDT; p, p'- DDT; p, p'- DDE; α , β , γ , δ – HCH; Aldrin; Eldrin; Eldrin aldehyde; Dieldrin; Endosulfan 1; Endosulfan 2; Endosulfan sulfat; Heptachlor, Epoxyheptachlor.

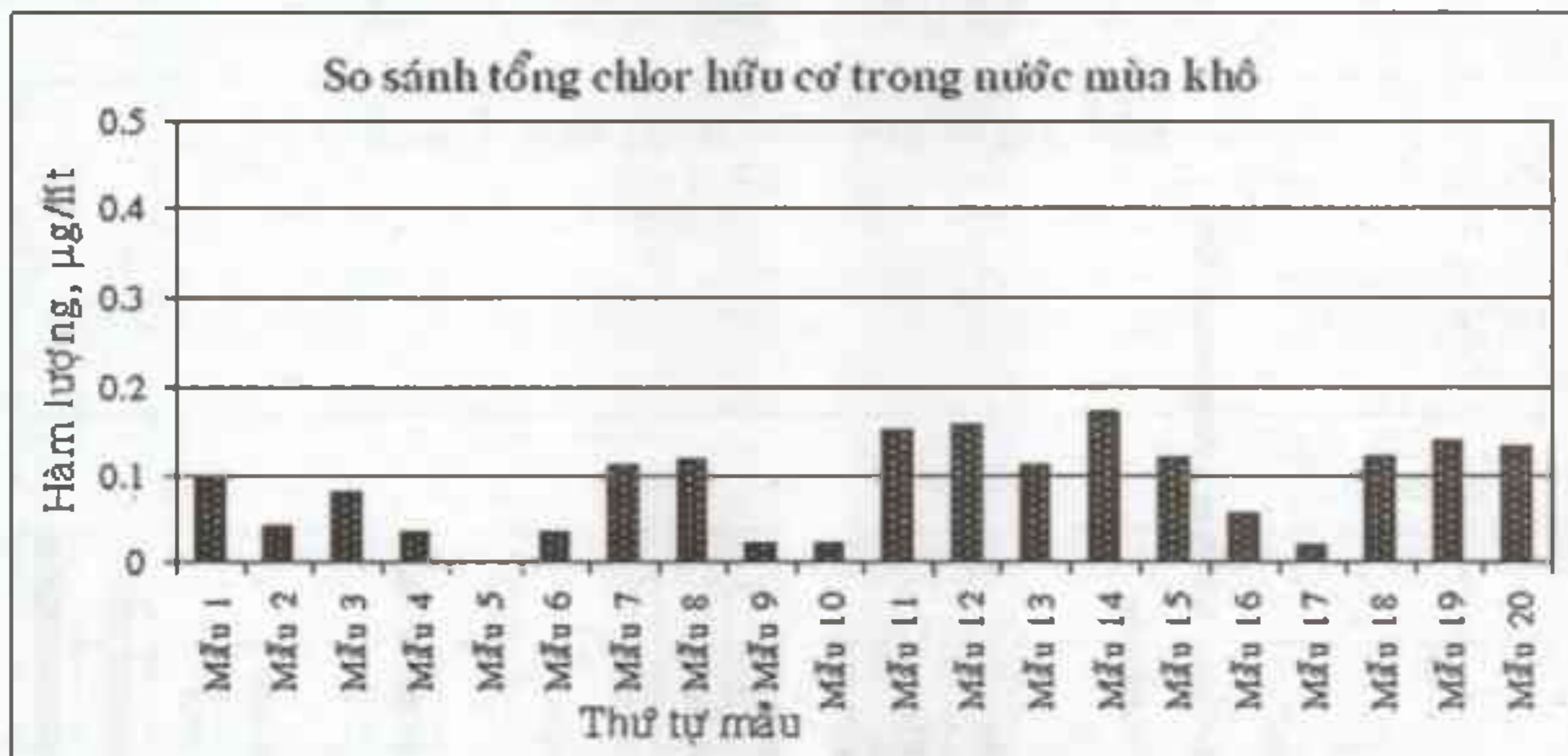
Thời gian lưu của từng hoạt chất, hiệu suất thu hồi cũng như đồ thị chuẩn cho 16 hoạt chất nói trên đã được khảo sát cùng với quy trình xác định HCBVTV chlor hữu cơ trong nước.

Việc đánh giá kết quả phân tích hàm lượng của

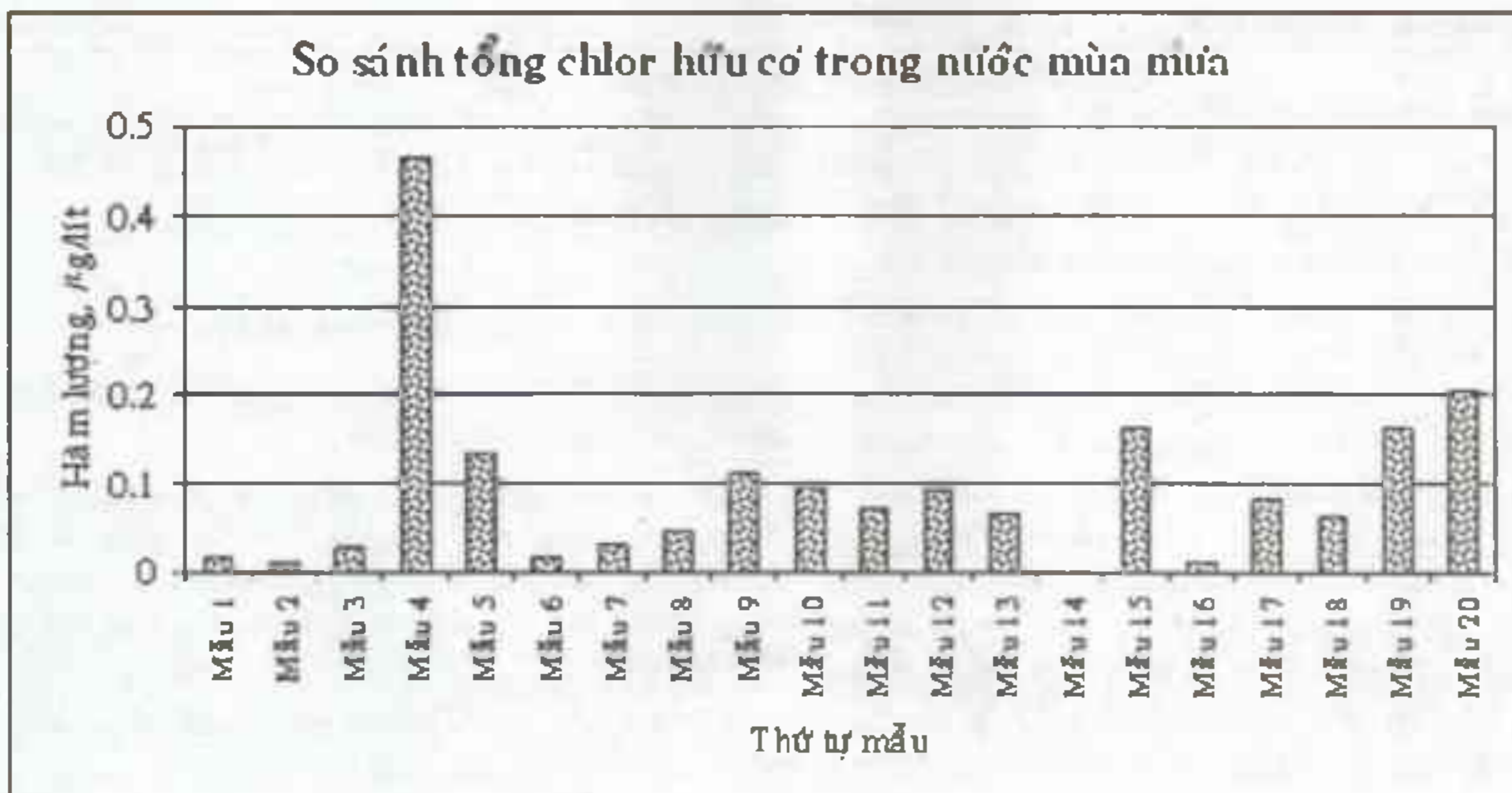
các hóa chất bảo vệ thực vật họ chlor trong mẫu nước được kiểm tra bởi Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 TP. Hồ chí Minh. Sự sai lệch về kết quả phân tích giữa hai phòng thí nghiệm được chấp nhận được (sai số < 12%).

Qua phân tích đánh giá hàm lượng HCBVTV nhóm chlor hữu cơ trong 20 mẫu nước mùa khô, nhận thấy rằng 16 hoạt chất HCBVTV chlor hữu cơ quan tâm đều bắt nguồn từ các khu vực sản xuất nông nghiệp có qui mô rộng. Các khu vực khác thì không phát hiện được hoặc phát hiện được rất ít. Cụ thể khu vực hồ Than Thở có hàm lượng tổng các hoạt chất chlor hữu cơ đồng đều và cao hơn các khu vực khác trong thành phố Đà Lạt, tuy nhiên các con suối ở khu vực phường 12 và khu vực hồ lã 2 cũng đạt mức tương đương.

HÌNH 1- SO SÁNH TỔNG HÀM LƯỢNG HCBVTV CHLOR HỮU CƠ TRONG CÁC NGUỒN NƯỚC VÀO MÙA KHÔ



HÌNH 2- SO SÁNH TỔNG HÀM LƯỢNG CHLOR HỮU CƠ TRONG NƯỚC Ở CÁC KHU VỰC KHÁC NHAU TRONG MÙA MÙA



Nếu so sánh với mức qui định theo tiêu chuẩn Việt Nam, thì hàm lượng tổng cộng các hoạt chất chlor hữu cơ cao nhất là 0,169 µg/lít (theo tiêu chuẩn là 10µg/lít) thì vẫn thấp hơn nhiều lần. Vì vậy, nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nước do HCBVTV chlor hữu cơ vẫn còn tiềm ẩn, chưa đến mức nguy hiểm.

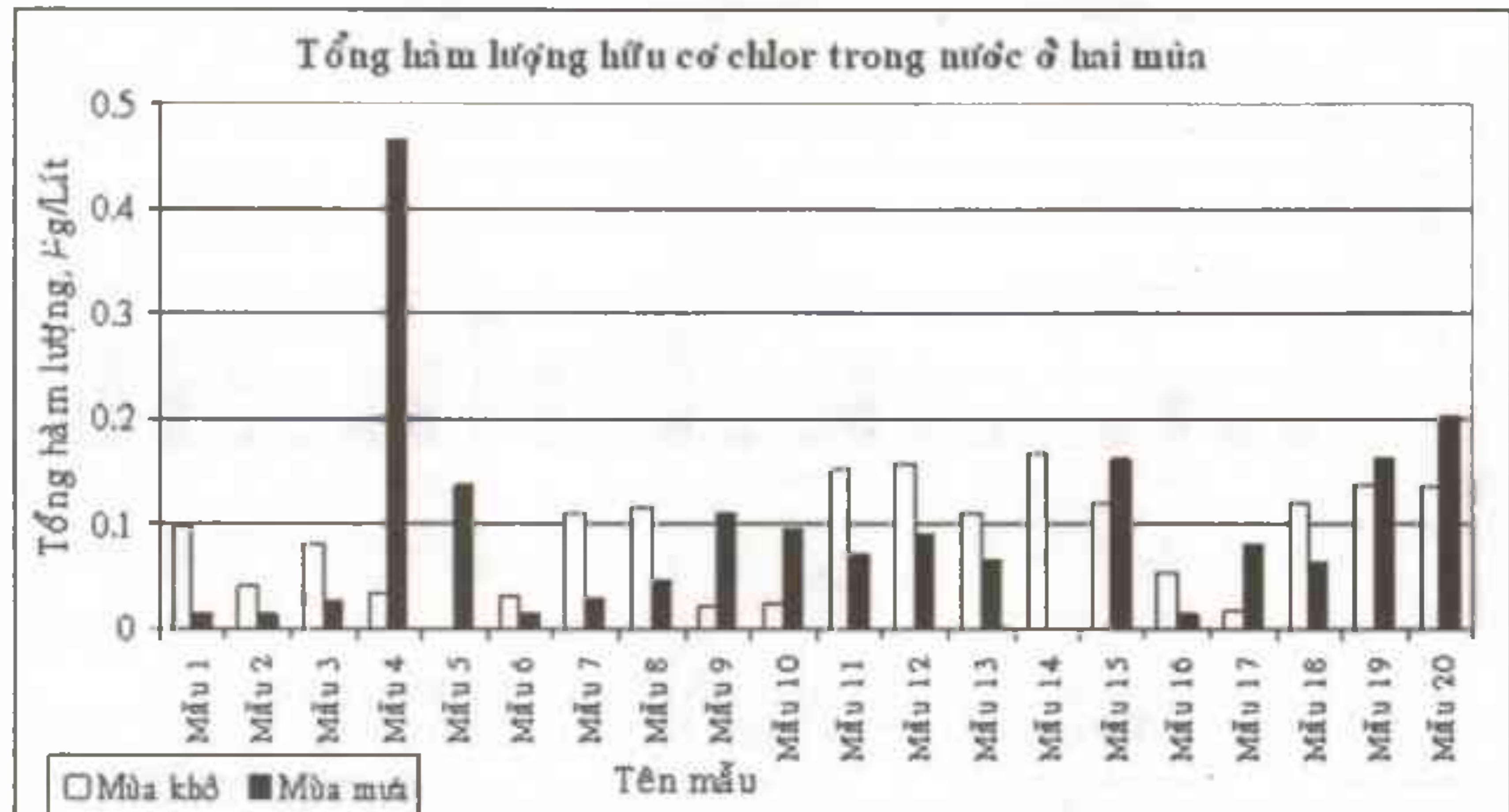
Về mùa mưa, tại các hồ chứa có dung tích lớn và là nơi tập trung của nhiều nguồn nước đổ về, như hồ Xuân hương, hồ Dankia thì hàm lượng HCBVTV có tăng. Các khu vực có hàm lượng cao so với các khu vực khác trong vùng là khu vực thuộc phường 9 và phường 12. Các khu vực còn lại hiện tượng tăng lên không rõ nét.

Như vậy, nếu so với tiêu chuẩn Việt Nam, ô nhiễm môi trường do HCBVTV chlor hữu cơ trong

nước mùa mưa là không đáng kể. Mức độ rửa trôi hóa chất bảo vệ thực vật chlor hữu cơ trong các vùng thâm canh rau của Đà Lạt rất hạn chế. Điều này cho thấy, lượng HCBVTV chlor hữu cơ trong môi trường có thể chỉ là sự tồn dư từ nhiều năm trước hoặc mức độ sử dụng có hạn chế vì đây là những hóa chất đã cấm sử dụng ở Việt Nam mà người dân ý thức được.

So sánh sự biến động tổng hàm lượng HCBVTV họ chlor hữu cơ giữa hai mùa (Hình 3), ở các vùng và vị trí lấy mẫu có sự thay đổi. Về mùa mưa, hàm lượng HCBVTV có tăng - chủ yếu là hồ chứa có dung tích lớn và là nơi tập trung của nhiều nguồn nước đổ về, như hồ Xuân hương. Mặt khác, hàm lượng HCBVTV trong nước phụ thuộc vào khả năng rửa trôi đối với từng loại đất cũng như thói quen sử dụng của từng khu vực sản xuất.

HÌNH 3- SO SÁNH TỔNG HÀM LƯỢNG HCBVTV HỌ CHLOR HỮU CƠ TRONG HAI MÙA VÀ GIỮA CÁC KHU VỰC LẤY MẪU



Hiện nay nguồn gây ô nhiễm chính vẫn là các vùng sản xuất tập trung, đó là khu vực phường 9 quanh hồ Than Thở, khu vực phường 12 (Thái Phiên) và khu vực phường 8 có hồ lửng 2 đổ về hồ Xuân Hương. Qua kết quả khảo sát, phân tích và đánh giá sơ bộ như đã nêu trên có thể nói hàm lượng của HCBVTV nhóm chlor tồn lưu trong nước tại các hồ ở thành phố Đà Lạt không cao. Sự phân bố của các hợp chất này ở các nguồn nước khác nhau cũng rất khác nhau, một phần do điều kiện địa hình và tính chất cơ lý của đất, một phần do thói quen sử dụng của người nông dân và cuối cùng là do rửa trôi mà có. Nếu so sánh với tiêu chuẩn Việt Nam thì dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật chlor hữu cơ được người dân

sử dụng trong các hoạt động nông nghiệp tại thành phố Đà Lạt còn ở mức thấp và có thể chấp nhận được. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. EUROPEAN UNION. *Quality control procedure for pesticide residues analysis*. 1997.
2. TCVN 5994:1995 (ISO 5667-4:1987). *Chất lượng nước, lấy mẫu, hướng dẫn lấy mẫu ở TCVN 5994:1995 (ISO 5667-4:1987). Chất lượng nước, lấy mẫu, hướng dẫn lấy mẫu ở hồ ao tự nhiên và nhân tạo.* Hà Nội. 1995.
3. TCVN 5942 : 1995. *Chất lượng nước, tiêu chuẩn chất lượng nước mặt.* Hà Nội. 1995.

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ GÓP PHẦN PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ DU LỊCH LÂM ĐỒNG 2001-2005

VÕ THỊ HÀO
Sở KH&CN Lâm Đồng

Thực hiện Nghị quyết 03-NQ/TU ngày 20/11/2001 của Tỉnh ủy Khóa VII về phát triển kinh tế du lịch thời kỳ 2001-2005 và định hướng đến năm 2010; để góp phần đưa du lịch thành ngành kinh tế động lực của địa phương, hàng năm ngân sách khoa học đều dành một phần kinh phí đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu, đề xuất các giải pháp phát triển du lịch giai đoạn 2005-2010.

Trong 5 năm qua nhiều đề tài, dự án đã được triển khai với kết quả được Hội đồng KH-CN tỉnh nghiệm thu đạt khá trở lên; nội dung tập trung vào những vấn đề đang được quan tâm nhiều như:

Nghiên cứu cơ chế quản lý và các giải pháp nhằm đa dạng hoá sản phẩm du lịch tỉnh Lâm Đồng trên cơ sở điều tra, đánh giá các yếu tố thuận lợi và khó khăn trong phát triển kinh tế du lịch Lâm Đồng, xác định các nguyên nhân, chủ yếu là các nguyên nhân từ cơ chế quản lý để đề xuất cơ chế quản lý phù hợp đối với ngành du lịch tại địa phương. Đồng thời đề tài cũng định dạng sản phẩm du lịch Lâm Đồng - Đà Lạt trước mắt cũng như lâu dài nhằm đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng các sản phẩm truyền thống và phát triển các sản phẩm mới phục vụ phát triển du lịch tại địa phương.

Đánh giá tiềm năng du lịch sinh thái của địa phương nhằm định ra chiến lược phát triển du lịch sinh thái hợp lý, đồng thời đề xuất giải pháp khai thác một cách hiệu quả thế mạnh vốn có của tỉnh là nguồn tài nguyên tự nhiên và nhân văn phong phú để phát triển du lịch bền vững.

Xây dựng website du lịch Lâm Đồng - Đà Lạt nhằm quảng bá du lịch Đà Lạt - Lâm Đồng và bước đầu ứng dụng thương mại điện tử trong ngành du lịch, khách sạn của tỉnh.

Xây dựng CD- ROM "Lâm Đồng - Đà Lạt những tư liệu khảo cứu" trong đó có các chuyên đề giới thiệu và quảng bá du lịch Lâm Đồng- Đà Lạt, đặc biệt, Sở Khoa học và Công nghệ còn xây dựng các website chuyên biệt phục vụ cho các lễ hội tại địa phương như: 110 năm Đà Lạt hình thành và phát triển, Lễ hội Sắc hoa Đà Lạt, Festival hoa Đà Lạt 2005... đến nay, website do Sở Khoa học và Công nghệ xây dựng đã có hơn nửa triệu người truy cập.

Nghiên cứu đánh giá hiện trạng về môi trường du lịch tại Đà Lạt - Lâm Đồng, từ đó đề xuất một số giải pháp để xây dựng môi trường du lịch Đà Lạt - Lâm Đồng theo hướng phát triển bền vững

với những lợi thế và đặc trưng riêng nhằm tạo nên ưu thế cạnh tranh về du lịch trong nước và quốc tế.

Tiến hành nghiên cứu phát triển văn hoá du lịch mang bản sắc văn hóa các dân tộc bản địa Lâm Đồng, đề xuất các giải pháp cụ thể xây dựng một số mô hình thôn buôn văn hoá - du lịch ở xã Pró- huyện Đơn Dương và huyện Đa Tẻh để có thêm nhiều địa chỉ du lịch văn hoá hấp dẫn như: Nghiên cứu phát huy văn hóa truyền thống Churu và vấn đề xây dựng làng văn hóa du lịch xã Pró, huyện Đơn Dương nhằm phục vụ phát triển du lịch theo hướng bền vững; Nghiên cứu xây dựng đề án khu du lịch sinh thái hồ Đa Tẻh, hồ Đa Hàm - kết hợp du lịch sinh thái vườn hồ gắn với bảo tồn và phát huy làng nghề truyền thống nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội của đồng bào dân tộc bản địa tại huyện Đa Tẻh, Lâm Đồng;

Về phương hướng đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển du lịch đến năm 2010:

Chú trọng nghiên cứu phát triển văn hoá du lịch mang bản sắc văn hóa các dân tộc bản địa Lâm Đồng, đề xuất các giải pháp cụ thể xây dựng một số mô hình thôn buôn văn hoá - du lịch ở các huyện, thị xã và thành phố trong tỉnh để có thêm nhiều địa chỉ du lịch văn hoá hấp dẫn.

Nghiên cứu xây dựng các giải pháp bảo vệ cảnh quan, môi trường thiên nhiên, tôn tạo các danh thắng, các khu di tích lịch sử văn hóa, các căn cứ kháng chiến cũ phục vụ cho hoạt động du lịch.

Nghiên cứu giải pháp đa dạng hóa các loại hình du lịch tại địa phương như du lịch nghỉ dưỡng, du lịch hội nghị - hội thảo... gắn với tiêu thụ và xuất khẩu các loại hàng đặc sản của tỉnh như: trà, cà phê, rau, hoa...

Nghiên cứu lập các dự án tiền khả thi, dự án khả thi các khu du lịch, các điểm du lịch mới và các loại hình du lịch mới phù hợp với điều kiện tự nhiên- kinh tế-xã hội của tỉnh.

Tiếp tục đổi mới công nghệ trong hoạt động du lịch: Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý cảnh quan môi trường du lịch, quản lý trong khách sạn, công ty lữ hành, vận chuyển...

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu của các đề tài này đã góp phần giúp các nhà quản lý du lịch nghiên cứu, tham mưu cho UBND tỉnh có các chủ trương, chính sách phù hợp đưa du lịch trở thành ngành kinh tế động lực của tỉnh. ■

TÌNH HÌNH ỨNG DỤNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT

1. Lĩnh vực nông nghiệp

Trong việc đưa tiến bộ khoa học và kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, Đà Lạt là nơi đã áp dụng công nghệ nuôi cấy mô tại hầu hết các cơ sở vào việc sản xuất cây con. Hiện tại, thành phố có 27 cơ sở nuôi cấy mô, với 123 box cấy chuyên sản xuất các loại giống hoa, giống khoai tây. Hàng năm các cơ sở này cung cấp hơn 8 triệu cây giống cho địa phương và các vùng lân cận. Công việc lưu trữ giống hoa như Cúc, Đồng tiền, Cẩm chướng đang được thực hiện tại một số phòng thí nghiệm như...

Hiện nay trên địa bàn thành phố có 80 cơ sở kinh doanh giống cây trồng, 6 cơ sở kinh doanh hạt giống chuyên cung cấp hạt và cây giống cho bà con nông dân. Hầu hết việc sản xuất cây giống đều thực hiện trên dàn, qua đó đã rút ngắn thời gian làm giống từ 25 ngày đến 18 ngày trước khi ra đồng ruộng.

Việc thay đổi tập quán canh tác truyền thống bằng áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật như sử dụng phân hữu cơ sinh học, các loại phân bón qua lá, trồng rau sạch trên giá thể hữu cơ cũng như việc đầu tư, hiện đại hoá hệ thống tưới, phun thuốc đang được bà con nông dân áp dụng rộng rãi. Rất nhiều các máy móc thế hệ mới của hệ thống tưới đã được đưa vào áp dụng trên đồng ruộng như tưới phun sương, tưới nhỏ giọt, tưới phun tự động trên diện rộng đã ảnh hưởng tốt hơn đến môi trường đất, môi trường sinh thái đồng thời làm giảm dư lượng thuốc trong sản phẩm, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hoá; từng bước xây dựng và phát triển nền nông nghiệp bền vững của thành phố Đà Lạt.

Ở một số công ty sản xuất và tiêu thụ hoa lớn đóng trên địa bàn thành phố đã ứng dụng công nghệ thông tin vào việc sản xuất của mình từ việc bón phân, điều tiết khí hậu trong nhà kính, tưới nước, kiểm soát các chế độ,...

2. Lĩnh vực công nghiệp

Số cơ sở sản xuất công nghiệp của thành phố Đà Lạt không nhiều, khoảng 800/6.364

toàn tỉnh (năm 2005). Hầu hết là các cơ sở chế biến hàng nông sản, đặc sản như: trà atisô, trà trái nhàu, trà thanh nhiệt, các loại mứt, mật,... Hiện tại, các cơ sở sản xuất đang dần thay thế các quy trình công nghệ cũ bằng các máy móc tiên tiến, hiện đại hơn (từ công đoạn chế biến đến đóng gói đều theo dây chuyền công nghệ tự động).

Hiện thành phố có 20 mỏ đá, cát, cao lanh đang hoạt động với công suất khai thác 200.000m³/năm. Hầu hết việc khai thác còn thủ công, chỉ có một số ít đơn vị sử dụng máy đào, máy xúc, nghiền trong sản xuất.

3. Các lĩnh vực khác

Trong công tác quản lý của thành phố, việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động tại các đơn vị hành chính sự nghiệp, các cơ quan chuyên môn đã được quan tâm thích đáng. Hầu hết các đơn vị quản lý ngoài việc nối mạng nội bộ còn gắn kết internet để giúp cập nhật thông tin một cách nhanh chóng, phục vụ cho việc quản lý. Từ năm 2003 đến nay, một số sản phẩm hành chính công đã được áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9000:2000 và đã được công nhận như thẩm định dự án đầu tư, giấy chứng nhận kinh doanh, chuyển đổi mục đích sử dụng, thừa kế quyền sử dụng đất, dịch vụ mua bán nhà, đất ở,... đã rút ngắn thời gian xử lý, nhanh chóng, thuận lợi và chính xác.

Ngoài ra còn ứng dụng hệ thống tin địa lý GIS, góp phần nâng cao việc quản lý hệ thống tuyến ống của dự án nước thải của thành phố.

Tổng hợp từ Báo cáo của phòng CNN thành phố Đà Lạt



HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU QUY TRÌNH SẢN XUẤT ...*(Tiếp theo trang 10)*

luận, nhận dạng những nguyên nhân hạn chế và cách thức xử lý cùng với sự hướng dẫn từ các chuyên gia CPC, các thành viên trong nhóm sẽ được nâng cao nhận thức, thực hiện giải pháp sản xuất sạch hơn và mô hình được nhân rộng. Điều này giúp mang lại hiệu quả kinh tế cho các thành viên tham gia nhóm đồng thời đạt được những lợi ích chung về mặt bảo vệ môi trường.

Ngoài những kết quả tích cực được ghi nhận, nhóm nghiên cứu nhận thấy hiện nay vẫn còn nhiều vấn đề tồn tại cần khắc phục liên quan đến quan điểm, nhận thức tại các cơ sở và cả những vấn đề mang tính hệ thống. Những hạn chế gây trở ngại cho việc phát triển các mô hình này chủ yếu là:

- Những hạn chế của các cơ sở sản xuất nhỏ: về nhà xưởng, quy mô, an toàn vệ sinh, trình độ quản lý,... do đó sản phẩm chất lượng không đều, không đạt chất lượng cao.

- Các cơ sở hầu hết đều yếu kém về hạ tầng kỹ thuật cơ bản, đặc biệt là hệ thống lọc nước thải. Công nghệ áp dụng, tay nghề kỹ thuật của công nhân còn nhiều hạn chế, thường chỉ học nghề lẫn nhau hoặc thông qua chỉ dẫn của chủ cơ sở.

- Các cơ sở thường gặp nhiều khó khăn do giá thành nguyên liệu hay thay đổi, nguồn nguyên liệu không đảm bảo; kế hoạch đầu tư cũng như vốn đều phụ thuộc vào người chủ hầu như không có sự hỗ trợ nào từ bên ngoài.

- Các cơ sở thường thiếu thông tin, tâm lý thường ái ngại về việc thay đổi quy trình công nghệ, sợ tốn kém, sợ biến động chất lương,... Bản thân các cơ sở sản xuất cũng không đảm bảo được độ an toàn trong nghề nghiệp; thị trường mua bán do đó thường bấp bênh, không ổn định.

- Hầu hết các cơ sở sản xuất thiếu kỹ năng quản lý chuyên nghiệp, tổ chức hoạt động thiếu tính hệ thống, không kiểm soát toàn diện quá trình tổ chức sản xuất kinh doanh. Chủ cơ sở thường chỉ tập trung tính toán đến phần lợi nhuận trước mắt.

- Trên thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh giữa các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp vừa và nhỏ cùng ngành hàng thường xảy ra sự cạnh tranh, mâu thuẫn. Chính vì vậy việc vận động tham gia nhóm để cùng nhau chia sẻ thông tin phải được tổ chức chu đáo, mang tính thuyết phục.

- Các cơ chế, chính sách nhà nước dành cho sản xuất còn hạn chế do đó doanh nghiệp, cơ sở sản xuất thường tận dụng tối đa những gì có thể nhằm tăng lợi nhuận trong sản xuất kinh doanh.

- Việc thanh kiểm tra của các cơ quan quản lý còn yếu và thiếu nhân lực nhất là về mặt quản lý môi trường. Chưa có sự tuyên truyền, vận động tích cực từ phía nhà nước trong việc áp dụng sản xuất sạch hơn do vậy việc triển khai còn nhiều hạn chế. Đôi khi việc kiểm tra định kỳ của cơ quan quản lý cũng là động lực nâng cao tính tự giác của các doanh nghiệp.

Về các thuận lợi đã góp phần mang lại hiệu quả cho quá trình tổ chức, vận hành:

- Những chính sách, chương trình hỗ trợ lồng ghép từ phía nhà nước sẽ góp phần tích cực giúp việc áp dụng CPC đạt được thuận lợi về mặt tổ chức vận động và hiệu quả khi vận hành CPC.

- Việc triển khai ở các cơ sở sản xuất có quy mô nhỏ có thuận lợi là khi triển khai sẽ nhanh chóng hơn (về mặt khảo sát, tổ chức áp dụng, hướng dẫn kỹ thuật,...).

- Đối với những thành viên trong nhóm có sự nhận thức đúng đắn, thấy được các thuận lợi thông qua việc tham gia vào tổ hợp sản xuất sạch hơn: bản thân họ được sự hỗ trợ của tập thể, cơ sở sản xuất có thể áp dụng được các giải pháp mới an toàn hơn mà ít tốn kém lại đảm bảo tính hiệu quả. Yếu tố này góp phần tạo nên ý thức trách nhiệm của các thành viên tham gia nhóm đồng thời tác động, khích lệ đến các cơ sở tại địa phương tham gia tích cực hơn vào hoạt động chung của nhóm.

- Mặc dù vậy các cơ sở lại có thuận lợi vì quy mô nhỏ, gọn, dễ bảo trì, dễ quản lý, đào tạo,...

- Việc tham gia nhóm càng thuận lợi hơn khi các thành viên được chuyên gia giải thích tận tình, nhìn thấy hiệu quả rõ rệt từ việc áp dụng quy trình.

Việc nghiên cứu áp dụng CPC từ các đề tài triển khai trong thời gian qua cho thấy những hiệu quả tích cực vừa góp phần trực tiếp giúp các cơ sở sản xuất/doanh nghiệp trong việc giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường, vừa giúp nâng cao hiệu quả sản xuất và kinh doanh. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu của các đề tài nói trên, nhóm tác giả đã đề xuất ra quy trình thiết lập và vận hành chu trình sản xuất sạch hơn (áp dụng cho ngành sản xuất giấy tái sinh) làm tiền đề cho sự nhân rộng và phát triển mô hình chu trình này để áp dụng cho các đối tượng khác. Với ý nghĩa thực tiễn hết sức quan trọng, vấn đề này cần được các địa phương quan tâm để có hướng hỗ trợ, vận động các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp vừa và nhỏ tích cực tham gia áp dụng thử nghiệm trong thời gian tới; đặc biệt đối với các nhóm chế biến công nghiệp có các chất thải gây ảnh hưởng đến môi trường trong quá trình sản xuất. ■

(Nguồn: Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ, tập 9/2006)

ABC ĐÀ LẠT

NGUYỄN HỮU TRANH

TƯỢNG ĐÀI PHỤ NỮ ĐÀ LẠT

Tượng đài phụ nữ Đà Lạt trước Chợ Đà Lạt do điêu khắc gia Nguyễn Phú Cường sáng tác, điêu khắc gia Nguyễn Hồng Ngọc thể hiện và thi công, được khánh thành ngày 27-7-1997.

Hình tượng chính là 3 cô gái biểu tượng sự đoàn kết của phụ nữ các dân tộc Việt Nam:

- Cô gái người Kinh với tà áo dài và mái tóc tung bay đỡ trên vai một cháu bé giang tay đón cánh chim bồ câu;

- Cô gái người dân tộc thiểu số vai mang gùi;

- Cô gái Nam Bộ với chiếc khăn rằn giơ cao bó hoa.

Bối cảnh làm nền là một tán thông cao 3m.

Tượng được đặt trên một bệ đài cao 2m tượng trưng cho cao nguyên Lang Biang.

Tượng đài nằm giữa một đảo giao thông (bồn binh: rond point) có đường kính 37m, bố cục thành 3 vòng tròn đồng tâm, trồng nhiều loài hoa.



VIỆN VACXIN CƠ SỞ 2 ĐÀ LẠT

Viện vacxin cơ sở 2 Đà Lạt tọa lạc gần ngã ba đường Pasteur - Lê Hồng Phong - Triệu Việt Vương.

Năm 1936, Viện Pasteur Đà Lạt - chi nhánh của Viện Pasteur Sài Gòn - được thành lập.

Năm 1978, ba viện Pasteur Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Nha Trang được sáp nhập thành Trung tâm (sau đổi tên là Viện Vacxin) với chức năng nghiên cứu sản xuất vacxin huyết thanh và sản phẩm y học phục vụ công tác tiêm chủng phòng chống dịch cho cả nước.

Viện Vacxin cơ sở 2 Đà Lạt đã chế tạo các loại vacxin: tam liên tả - TB, dịch hạch, ho gà, thương hàn, DTP tinh chế cô đặc, kháng huyết thanh,... Ngoài ra, Viện còn sản xuất nhiều mặt hàng phục vụ đời sống nhân dân: Biosubtyl, Amimorin, Artesunate - Terneurine đông khô, Bitonic + BT, Enzybiosub,...

VẠN HẠNH

- * Tên một con đường dài 1.500m, lộ giới: 14m, nối với đường Phù Đổng Thiên Vương ở phường 8. Tên đường được đặt từ năm 2002.

- * **Đặc điểm:** Dọc đường có nhiều vườn rau, nhà vòm, trường tiểu học Đa Thiện, chùa Vạn Hạnh,...

- * Thiển sư Vạn Hạnh (1018) người hương Cổ Pháp, lộ Bắc Giang (nay thuộc huyện

Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh).

Từ nhỏ ông đã học thông tam giáo, đặc biệt rất say mê đạo Phật.

Năm 21 tuổi, ông đi tu tại chùa Lục Tổ ở hương Dịch Bảng (nay là vùng Đình Bảng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh) thuộc dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi đời thứ 12.

Ông đã góp nhiều ý kiến giúp vua Lê Đại Hành bảo vệ và xây dựng đất nước, giúp Lý Công Uẩn lên ngôi, sáng lập triều Lý. Trong thời Tiền Lê, ông được vua Lê Đại Hành tôn kính. Sang thời Lý, vua Lý Thái Tổ phong ông làm Quốc sư.

Ông sáng tác một số bài thơ và biên soạn vài lời phát biểu về thời cuộc, khuyên Lý Công Uẩn. Những bài thơ của ông có tính chất những lời kệ và lời sấm: *Quốc tự, Yết bảng thị chúng, Thị đệ tử,...*

VẠN KIẾP

- * Tên một con đường dài 1.840m, lộ giới: 16m, từ đường Xô-viết Nghệ Tĩnh đến đường Phù Đổng Thiên Vương ở phường 8. Một đoạn đường Vạn Kiếp là địa giới hành chính giữa phường 7 và phường 8.

- * **Tên đường cũ:** Cité des Pics.

- * **Đặc điểm:** Dọc đường có Trường trung học Trần Hưng Đạo (cũ), nay là Trường đại học dân lập Yersin Đà Lạt, nhiều biệt thự, nhà vòm trồng hoa.

- * Tên một hồ nước đã bị lấp ở giữa các đường Vạn Kiếp, Xô-viết Nghệ Tĩnh, Tôn Thất Tùng.

- * **Tên hồ cũ:** Đa Thành.

- * Vạn Kiếp là một vị trí quân sự quan trọng ở huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Hình thế nơi đây hiểm trở, mặt sau có núi cao, mặt trước có sông Lục Đầu - nơi 6 ngã sông tụ lại rồi tản đi các nơi khác. Vạn Kiếp còn là nơi có phủ đệ của Trần Hưng Đạo.

Đầu năm 1285, trước thế giặc Nguyên rất mạnh, Trần Hưng Đạo ra lệnh cho quan quân lui về đóng ở bến Vạn Kiếp và hội các tướng lĩnh bàn kế hoạch tạm giữ rồi chia quân đi chống cự ở các vùng lân cận.

Sau trận Tây Kết, Thoát Hoan trên đường rút lui về nước bị quân mai phục của nhà Trần đón đánh ở Vạn Kiếp, quân Nguyên chết đuối rất nhiều, Thoát Hoan phải chui vào ống đồng đặt lên xe bắt quân kéo chạy thoát thân.

Hiện nay, ở xã Hưng Đạo (huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương) có đền Kiếp Bạc thờ Trần Hưng Đạo. Lễ hội diễn ra hàng năm từ ngày 18 đến ngày 20 tháng 8 âm lịch.

VẠN THÀNH

Tên một khóm (ấp) gần sân bay Cam Ly, thuộc phường 5.

Đa số cư dân sống bằng nghề trồng rau, hoa, đặc biệt hoa hồng, trên đất đỏ bazan.

VÀNG

* Vàng (or, gold) là một loại kim loại màu vàng được gọi là "vua của các kim loại".

Vàng có ký hiệu hoá học là Au; số nguyên tử: 79; trọng lượng nguyên tử: 196,967; độ nóng chảy: 1.064,43°C; độ bốc hơi: 2.807°C.

Vàng nguyên chất là một nguyên liệu rất mềm và rất dẻo, dát mỏng thành vàng lá. Người Ai Cập cổ đại đã biết dát mỏng vàng thành 367.000 lá chất thành một cột cao 2,5cm.

Vàng được sử dụng để đúc tiền, làm đồ kim hoàn, răng giả, vật liệu cho các tranzito và điôt, vòng chèn kín và vòng đệm cho những khâu quan trọng trong máy gia tốc, mối hàn, mạ các vệ tinh, nhiều chi tiết của các thiết bị dây cáp điện thoại khỏi tác động phá huỷ của nước biển.

* Đà Lạt có hai loại vàng: vàng gốc và vàng sa khoáng.

Các điểm mỏ vàng gốc đã

được phát hiện tại Đa Thiệp, Trại Hầm, Măng Lin, Sào Nam, Đa Tân La.

Vàng sa khoáng được tìm thấy trong các bãi bồi thung lũng ven các dòng suối.

VÕ THỊ SÁU

* Tên một con đường dài 280m, lộ giới: 10m, từ đường Lý Tự Trọng đến đường Bùi Thị Xuân ở phường 2. Tên đường được đặt từ năm 2002.

* Võ Thị Sáu (1935-1952) sinh năm 1935 tại xã Phước Thọ, quận Đất Đỏ (nay là xã Phước Lợi, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

Năm 1949, tham gia đội Công an Xung phong quận Đất Đỏ, làm liên lạc, tiếp tế, chỉ dùm lựu đạn giết một đại úy Pháp và làm bị thương 12 tên lính tại chợ Đất Đỏ.

Tháng 12 năm 1950, chỉ dẫn đầu đầu một tổ, dùng lựu đạn tập kích diệt hai tên Cả Suốt, Cả Đay, nhưng không may bị sa vào tay địch. Chúng dùng mọi cực hình tra tấn, nhưng không khai thác được gì, liền đưa chị về giam ở khám Chí Hoà (Sài Gòn) để tiếp tục khai thác và sau đó mở phiên toà, tuyên án tử hình chị.

Thực dân Pháp không dám thực hiện bản án tử hình đối với người vị thành niên, phải tiếp tục giam chị ở khám Chí Hoà rồi đưa ra Côn Đảo.

Ngày 23-1-1952 (mồng 2 Tết), chúng thi hành bản án, bắn chết chị sau hai ngày chúng đưa chị ra Côn Đảo. Mộ của chị hiện nay ở nghĩa trang liệt sĩ Hàng Dương.

VÕ TRƯỜNG TOẢN

* Tên một con đường dài 1.380m, lộ giới: 10m, từ đường Phù Đổng Thiên Vương đến đường Nguyễn Tử Lực ở phường 8. Tên đường được đặt từ năm 2002.

* Dọc đường có cư xá Trường đại học Đà Lạt.

* Võ Trường Toản (-1792) quê ở làng Hoà Hưng, huyện Bình Dương, trấn Gia Định (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh).

Ông thông minh, học sâu biết rộng và có ý chí cao thượng. Gặp thời loạn lạc, ông ở ẩn dạy học tại đình Chí Hoà ngày nay, đào tạo rất nhiều nhân tài như Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhân Tịnh, Ngô Tùng Châu, Phạm Đăng Hưng,... Ông có ảnh hưởng sâu xa đến sĩ phu Nam Bộ thế kỷ XVIII, XIX và được tôn vinh là "Bách niên sư biểu" (Người thầy trăm năm).

Nguyễn Anh vẫn thường vời ông đến giảng sách, bàn luận chính trị, muốn trọng dụng, nhưng ông một mực từ chối, chỉ nêu lên 10 điều về bình định xứ sở, giữ cho nước ổn, dân yên.

Về văn thơ, hiện nay chỉ còn truyền bài *Hoài cổ phú* (*Hoài cổ ngâm*) viết bằng chữ Nôm.

Ông mất ngày mồng 9 tháng 6 năm Nhâm Tý (27-7-1792). Nguyễn Anh rất thương tiếc, ban cho ông tên hiệu là "Gia Định xử sĩ, Sùng đức Võ tiên sinh".

Lúc đầu, ông và thân nhân được an táng tại làng Hoà Hưng. Năm 1865, khi ba tỉnh miền Đông thuộc Pháp, một số sĩ phu ở Gia Định đã chủ trương cải táng hài cốt ông và thân nhân đến làng Bảo Thạnh (nay thuộc xã Bảo Thạnh, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre). Hiện nay, tại đây còn có khu di tích Võ Trường Toản được phụ huynh học sinh trường Võ Trường Toản (Thành phố Hồ Chí Minh) và chính quyền địa phương trùng tu, tôn tạo năm 1998.

Hàng năm, Giải thưởng Võ Trường Toản được trao tặng cho giáo viên xuất sắc của Thành phố Hồ Chí Minh.

ĐƯỜNG VÒNG LÂM VIÊN

Đường vòng Lâm Viên dài 6,5km, từ đường Mê Linh đến đường Xô-viết Nghệ Tĩnh.

Người Pháp gọi Đường vòng Lâm Viên là Tour des 99 points de vue (Đường vòng 99 ngoạn cảnh) hay Tour de chasse (Đường vòng săn bắn). Dọc đường là khu rừng thông với nhiều động vật hoang dã, đặc biệt con cà-tông giống như con hươu.

Trước năm 1956, đường này là địa giới hành chính giữa thị xã Đà Lạt và quận Dran - Fyan (tỉnh Đồng Nai Thượng).

Từ năm 1956, đường này là địa giới hành chính giữa thị xã Đà Lạt và quận Lạc Dương (tỉnh Tuyên Đức).

Từ năm 2002, Đường vòng Lâm Viên chỉ còn một đoạn dài 3,4km, các đoạn phía bắc nội thành Đà Lạt trên Đường vòng Lâm Viên mang tên: Châu Văn Liêm, Mai Anh Đào.

Đường vòng Lâm Viên hiện nay nằm ở phía đông nội thành Đà Lạt, trong phường 8 và phường 9. Một đoạn đường là địa giới hành chính giữa phường 9 và phường 12. Phần lớn đường nằm trong khu vực Học viện Lục quân.

VƯỜN HOA MINH TÂM

Tháng 8 năm 1990, nhà khách Minh Tâm trực thuộc Công ty Thái Bình Dương của Tổng cục Hậu cần Bộ Công an.



Nhà khách được đầu tư và mở rộng với trang thiết bị tân tiến, kiến trúc mới lạ, cảnh quan môi trường hấp dẫn, đã sớm trở thành một trong những điểm du lịch nổi tiếng của thành phố Đà Lạt.

Tháng 4 năm 2001, khách sạn Minh Tâm trở thành nhà nghỉ dưỡng Minh Tâm thuộc Văn phòng Tổng cục Hậu cần quân lý.

Năm 2003, Bộ trưởng Bộ Công an ký Quyết định chuyển nhà nghỉ dưỡng Minh Tâm sang Cục Y tế. Nhà nghỉ dưỡng lại được đầu tư sửa chữa mới, bổ sung nhiều trang thiết bị hiện đại đáp ứng yêu cầu công tác và phục vụ nghỉ dưỡng.

Khu du lịch - nghỉ dưỡng Minh Tâm có một khách sạn kiến trúc theo kiểu Pháp, 20 nhà rộng được xây dựng theo mô hình khách sạn trên cao nguyên nằm giữa rừng thông, hội trường phục vụ hội nghị, hội thảo,...

Quanh khách sạn là những vườn hoa, cây cảnh phong phú, đa dạng với nhiều loại hoa quý hiếm trong nước và nước ngoài, đặc biệt là hoa hồng và hoa lan.

Ngoài nhiệm vụ phục vụ cán bộ, chiến sĩ, thân nhân trong ngành công an đến công tác, điều dưỡng, nghỉ mát ở Đà Lạt, Khu du lịch - nghỉ dưỡng Minh Tâm còn phục vụ du khách đến tham quan, các cơ quan, đơn vị có nhu cầu tổ chức hội nghị, hội thảo,...

Địa chỉ : 20 Khe Sanh Đà Lạt.



XÀ LÁCH

Xà lách (salade, salad) là một loại rau ăn lá có thời gian sinh trưởng ngắn (45-55 ngày) nên rất thích hợp cho việc trồng xen

với những loại cây rau khác. Cây xà lách không kén đất nên có thể trồng trên nhiều vùng đất khác nhau và trồng được quanh năm.

Ở Đà Lạt, nông dân thường trồng hai chủng loại xà lách (*Lactuca sativa* L., họ *Asteraceae*):

- Xà lách búp (salade laitue) với lá mềm và mỏng;

- Xà lách xca-rôn (salade scarole) với lá cứng và xoắn.

Trước năm 1990, nông dân chủ yếu trồng giống Laitue améliorée parisienne. Về sau, nông dân trồng thêm nhiều giống xà lách mới nhập từ Nhật, Mỹ.

XÀ LÁCH XON

Xà lách xon (*Nassurtium officinale* R.Br.), còn gọi là cải xoong (cresson, watercress), là một loại rau ăn lá không thuộc họ Cúc (*Asteraceae*) như xà lách nhưng thuộc họ Cải (*Crucifereae*).

Xà lách xon rất dễ trồng, nhân giống bằng hom.

Trước đây, xà lách xon được trồng trong các vùng đầm lầy ven dòng suối gần đường Phan Đình Phùng, Yersin, Nguyễn Thị Minh Khai,... nhưng hiện nay diện tích trồng xà lách xon thu hẹp dần do phát triển đô thị.

TƯ LIỆU THAM KHẢO

Hoàng Tiến. Ngôi mộ có bốn tấm bia. Công an nhân dân.

Trần Đức Lộc. Đà Lạt trong tôi. Nxb Trẻ, TP Hồ Chí Minh, 2000.

Venetzki X.I. Kể chuyện về kim loại. Người dịch: Lê Mạnh Chiến. Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1989.

Viện văn học. Thơ văn Lý Trần. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

Chi đội em mang tên người anh hùng. Báo Thiếu niên tiền phong và báo Nhi đồng xuất bản, 1986.

Địa chí Lâm Đồng. Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 2001.

PHÒNG TRỊ BỆNH LỞ MÔM LONG MÓNG Ở GIA SÚC

Bệnh lở mồm long móng là bệnh truyền nhiễm cấp tính ở trâu bò, lan sang cả lợn, đặc biệt là lợn con 3 đến 20 ngày tuổi. Bệnh lây nhanh sang nhiều loài gia súc và động vật hoang dã, có triệu chứng điển hình là lở loét niêm mạc, miệng, niêm mạc đường tiêu hóa, xung quanh móng chân, kẽ chân. Bệnh có ở nhiều nước, một số nước đã thanh toán được bệnh này như Na Uy, Hà Lan, Đức, Nhật Bản...

Ở nước ta, mấy tháng vừa qua bệnh đã bùng phát ở một số tỉnh, đặc biệt là ở các tỉnh biên giới, miền núi.

Nguyên nhân gây bệnh:

Bệnh lở mồm long móng do virút thuộc nhóm entrovirut và nhóm picornavirut. Đến nay đã xác định 7 tuýp virút gây bệnh này là O, A, C, SAT1, SAT2, SAT3 và Á Đông. Trong đó tuýp O gây bệnh cho lợn, các tuýp gây bệnh có các triệu chứng lâm sàng giống nhau, nhưng lại không tạo miễn dịch chéo trên gia súc, ở nhiệt độ 0°C virút tồn tại đến 425 ngày, nhưng ở 60 – 70°C chỉ tồn tại trong 5 – 10 phút. Các loại thuốc sát trùng thông thường có thể diệt virút như Formol 2%, axit femic 2%, Soude 1%, nước vôi 10%. Bệnh gây nhiễm niêm mạc qua đường tiêu hóa do thức ăn, nước uống nhiễm khuẩn, lây qua các vật dụng chăn nuôi, động vật hoang dã, chim trời và các hạt nước rất nhỏ bị nhiễm virút. Gia súc hít phải những hạt nước rất nhỏ nhiễm khuẩn vào đường hô hấp nên mắc bệnh.

Triệu chứng:

Lợn bị bệnh có các triệu chứng đặc trưng là trong miệng mọc những hạt nhỏ mọng nước, rồi vỡ ra, có màu đỏ xám, phủ lớp bựa, lợn sốt 41-43°C. Các nốt lan sang lớp thượng bì của vòm họng, lưỡi, quanh móng. Chân mọc các mụn loét, viêm và long; ở lợn nái mụn loét cả quanh núm vú. Vì vậy lợn ăn uống đi lại khó khăn, nhiều khi không ăn uống đi lại được. Bệnh nặng thì da dày loét và viêm nhiễm khuẩn thứ phát. Lợn con bệnh tỷ lệ chết cao, có thể đến 50% vì không bú được.

Phòng bệnh:

Tiêm vắc xin da giác tạo miễn dịch phòng chống nhiều chủng virút các tuýp, vắc xin cho lợn cần có kháng nguyên của tuýp O và C,

6 tháng/lần. Liều tiêm cho lợn trên 1 tháng tuổi là 2 ml/con, trước khi lấy giống 15 – 20 ngày 3 ml/con. Thực hiện tốt cách ly giữa lợn ốm với lợn khỏe, không dùng chung dụng cụ thú y khi tiêm phòng, chữa bệnh.

Vệ sinh chuồng trại tốt, diệt mầm bệnh theo định kỳ bằng các loại thuốc sát trùng crefyl 2%, nước vôi 10%, axit fenic 2%. Trường hợp có dịch, tiêm kháng huyết thanh cho đàn lợn trong ổ dịch rồi tiêm cho vùng quanh ổ dịch từ ngoài vào theo hình xoáy ốc.

Trị bệnh:

Lở mồm long móng thường kéo dài và phải chăm sóc lợn bệnh, trợ sức để tự có miễn dịch chống lại virút gây bệnh.

Dùng các dung dịch sát trùng rửa vết loét như thuốc đỏ 1%, thuốc tím 1%, formol 1%, axit axetic 2%, axit citric 1%. Bôi xanh methylen pha dung dịch 1% trong 5 – 7 ngày vào những chỗ bị loét viêm.

Đun nước lá khế cho thêm 10g phèn chua tẩm cho lợn khi da đang đỏ hoặc nứt nẻ, rồi dùng lá khế đắp vào vết bệnh, đắp liên tục 3 – 5 ngày. Hòa tro bếp (tro rơm rạ) vào nước ấm, đắp lên toàn thân lợn đã bị loét da, mỗi ngày 1 lần, liền trong 5 ngày để diệt trùng, vừa hút chất viêm ở chỗ loét.

Một số bài thuốc có thể dùng:

Nước lá ổi sắc đặc 500 ml, nghệ 50 g, phèn xanh 50 g, bột sunphamid 150 g.

Cho giã phèn xanh, nghệ hòa với nước lá ổi sôi vào các vết loét rồi rắc bột sunphamid vào.

Hoặc: Than xoan 50g, tỏi 50g, nghệ 50g, lá đào 50g, dầu lạc 200g.

Giã nhỏ than xoan, nghệ, tỏi, lá đào rồi hòa với dầu lạc sôi vào vết loét đã rửa sát trùng.

Dùng một số thuốc mỡ kháng sinh bôi ngoài da và móng như neomat (neomycin + tetracyclin), nancin (penicillin + streptomycin) để phòng nhiễm trùng bệnh kế phát. Có thể dùng quả chanh cắt ra, xát vào kẽ chân, vú loét liền trong 3 – 4 ngày.

Tiêm thuốc trợ sức vitamin B-complex 1 ống/ngày, tiêm utropin 3 ml/con/ngày trong 2 – 3 ngày để giải độc và diệt trùng (khi tiêm utropin

không dùng vitamin C vì chúng kháng nhau).

Trong trường hợp gia súc bị tiêu hủy, Nhà nước sẽ hỗ trợ trực tiếp cho các hộ gia đình, cá nhân, trang trại, hợp tác xã chăn nuôi có gia súc phải tiêu hủy do mắc bệnh lở mồm long móng như sau: mức hỗ trợ bình quân 10.000 đồng/kg hơi đối với lợn; bình quân 12.000 đồng/kg hơi đối với trâu, bò, dê, cừu, hươu, nai.

Hỗ trợ kinh phí tiêu hủy gia súc với mức bình quân là 150.000 đồng/con đối với trâu, bò và 50.000 đồng/con đối với lợn, dê, cừu, hươu, nai trong thời gian có dịch (bao gồm chi phí tiêu hủy gia súc, hóa chất các loại cho khử trùng, tiêu độc, vệ sinh chuồng trại, môi trường, trang phục phòng hộ và bồi dưỡng cho người tham gia tiêu

hủy gia súc...).

Thời gian hỗ trợ từ ngày 1/5/2006 đến khi có quyết định công bố hết dịch. Đặc biệt các hộ gia đình, cá nhân, doanh nghiệp, trang trại, hợp tác xã đã vay vốn các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng được phép hoạt động theo quy định của pháp luật để chăn nuôi gia súc nhưng bị tiêu hủy do mắc bệnh lở mồm long móng được khoan nợ vay trong thời gian 1 năm (chăn nuôi lợn) và 2 năm (chăn nuôi trâu, bò, dê, cừu, hươu, nai) đối với số dư nợ vay đến ngày 30/4. Nếu các đối tượng này có nhu cầu vay vốn để khôi phục chăn nuôi gia súc hoặc chuyển đổi ngành nghề thì được tiếp tục vay vốn theo quy định của pháp luật.

Nguồn: TC Nông thôn mới, số 178

Vấn đề người tiêu dùng quan tâm:

PHỤ GIA NÀO THAY THẾ HÀN THE?

NGỌC ANH

Trong kỹ thuật chế biến thực phẩm, người ta thường dùng những phụ gia để tạo cho thực phẩm có độ dai, giòn và bảo quản được dài ngày. Chất phụ gia thường được nói đến là hàn the. Tuy nhiên, hàn the lại rất độc, làm tổn thương sức khỏe người tiêu dùng. Vì vậy để có thực phẩm an toàn, người tiêu dùng cần biết đến phụ gia thực phẩm an toàn là Polyphosphat và Chitofood...

Hàn the có tên thương mại là borax, rất độc hại. Ở nước ta, Bộ Y tế đã có quyết định từ 2001 số 867/QĐ-BYT ngày 4/4/1998 và Quyết định số 3742/QĐ-BYT ngày 30/9/2001 đã cấm sử dụng hàn the để chế biến và bảo quản thực phẩm. Để thay thế, hiện có một số phụ gia không gây độc hại:

* Phụ gia thực phẩm an toàn (TPAT): Hiện nay có các phụ gia TPAT là polyphosphat và axit sorbic nhập từ Đức, Thái Lan. Theo Tổ chức Lương Nông quốc tế (FAO), dùng phụ gia TPAT trong dăm bông thích hợp với

1g cho 1kg sản phẩm, 2-5g cho 1kg thịt.

* Phụ gia Chitofood (còn gọi PDP): Từ năm 1998, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam đã tiến hành nghiên cứu, chiết suất thử nghiệm chất phụ gia Chitofood và được phép sản xuất, lưu hành trên toàn quốc. Đây là chất phụ gia dạng bột, có nguồn gốc thiên nhiên, sử dụng từ vỏ tôm, không độc, dùng an toàn cho người trong thực phẩm và dược phẩm.

Chitofood hoà tan trong nước, kháng nấm có thể bảo quản thực phẩm khỏi bị chua, thiu, thối, tăng cường độ dai, giòn cho thực phẩm. So sánh 3 mẫu đối chứng trên bánh phở cho thấy, mẫu không sử dụng phụ gia bị hỏng trong vòng 1 ngày, có hàn the thì được 2 ngày, có chitofood bảo quản được lâu hơn mà chất lượng gần như không thay đổi, không có vị nồng như hàn the, màu sắc được giữ nguyên.

Cách dùng: 2g chitofood dùng cho 2kg thịt hoặc 5kg gạo hoặc 10kg bột mì.

* Giấy thử hàn the: Đây là chế phẩm được chiết xuất từ củ nghệ, tẩm trên giấy (có màu vàng) có thể phát hiện hàn the trong thực phẩm. Khi thử phải kèm theo một dung dịch axit loãng. Chỉ thị màu có thể phát hiện nồng độ hàn the từ 50mg/kg thực phẩm.

Cách dùng: Chỉ cần dùng giấy thử áp trên thực phẩm có nghi vấn rồi nhỏ dung dịch axit loãng trên giấy. Nếu thực phẩm có phụ gia hàn the thì giấy chỉ thị sẽ đổi màu từ vàng sang cam, đỏ (tùy theo nồng độ hàn the nhiều hay ít). Nếu là thực phẩm khô thì phải nghiền nát, giấy thử được tẩm dung dịch axit loãng trước rồi mới áp vào bột thực phẩm.



HƯỚNG DẪN ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ VÀ ĐĂNG KÝ THƯƠNG HIỆU Ở NƯỚC NGOÀI

Trong xu thế hội nhập đây là yêu cầu cần thiết đối với các doanh nghiệp xuất khẩu. Hàng loạt sản phẩm Việt Nam đã bị đánh cắp thương hiệu: cà phê Trung Nguyên, bánh phồng tôm Sa Giang, Petro VN, phở Hòa, nước mắm Phú Quốc, vông Duy Lợi,... để đòi lại các quyền liên quan, các doanh nghiệp đã phải tốn kém nhiều công sức và tiền của. Trung bình chi phí cho một vụ kiện tụng về nhãn hiệu tại nước ngoài có thể trên dưới 25.000 USD. Đó là chưa nói đến các trường hợp phức tạp có thể cao hơn gấp nhiều lần. Trong khi đó Việt Nam là nước nhiệt đới xuất khẩu nhiều mặt hàng nông lâm thủy có chất lượng và là các mặt hàng thế mạnh được người tiêu dùng ở nhiều nước ưa chuộng. Nếu kịp thời bảo hộ đầy đủ các sản phẩm trên, các doanh nghiệp sẽ có cơ hội tốt để phát triển sản xuất và đẩy mạnh xuất khẩu. Hiện nay về hàng hóa nông sản khoảng 20% số sản phẩm được đăng ký bảo hộ.

Trước khi xuất khẩu hàng hóa ra thị trường nước ngoài doanh nghiệp nên đăng ký bảo hộ. Một vài con số tham khảo về việc đăng ký cho một nhãn: ở Mỹ, trung bình khoảng 2.000USD; đối với các nước trong cộng đồng châu Âu chi phí bảo hộ chung (trong khối EU) vào khoảng 4.000 – 6.000 USD; đăng ký theo Thỏa ước Madrid (thông qua Cục SHTT khoảng 450USD/một nhãn; mỗi nước chỉ định bảo hộ doanh nghiệp nộp thêm khoảng 45USD).

Tại sao phải đăng ký NH ra nước ngoài?

- Đối với hàng xuất khẩu cần phải có thương hiệu để giúp người tiêu dùng phân biệt khi chọn lựa; thói quen của khách hàng trong nền kinh tế thị trường là chọn mặt hàng có thương hiệu uy tín, đã được tin dùng.

- Thương hiệu được xem là tài sản vô hình có giá trị lớn của doanh nghiệp; việc đăng ký nhãn hiệu cũng chính là sự đầu tư cho kinh doanh và phát triển của doanh nghiệp.

- Đối với doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, đây là cơ sở pháp lý cần thiết giúp doanh nghiệp bảo vệ quyền lợi của mình, tránh những rắc rối không đáng có sau này.

- Việc chậm trễ trong đăng ký bảo hộ nhãn hiệu sẽ gây bất lợi cho doanh nghiệp; đôi khi có

nguy cơ mất hẳn thị trường vào tay người khác hoặc gặp phải nhiều bất lợi khi buộc phải đàm phán tại thị trường mà chính doanh nghiệp đã dày công gây dựng

Cách thức đăng ký nhãn hiệu ra nước ngoài

Đối với các doanh nghiệp có hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài, việc đăng ký bảo hộ nhãn hiệu đang là nhu cầu cần thiết. Tuy nhiên cách thức đăng ký cần phải được xem xét kỹ cho phù hợp liên quan nhu cầu sẽ đăng ký bảo hộ đến các nước nào và những yêu cầu đặc thù của mỗi doanh nghiệp trong vấn đề này. Có nhiều cách thức đăng ký khác nhau, doanh nghiệp cần được tư vấn thông qua các đại diện SHTT để tiến hành các thủ tục thuận lợi nhất.

A. Đăng ký bảo hộ NH theo hệ thống Madrid

* Đăng ký bảo hộ NH theo Thỏa ước Madrid

- Đăng ký quốc tế nhãn hiệu theo Thỏa ước Madrid (hiện nay có 56 nước thành viên, trong đó có VN): Đây là hình thức đăng ký khá thuận lợi đối với các doanh nghiệp của các nước thành viên. Trong hệ thống này, thủ tục đăng ký thuận lợi và tiết kiệm hơn tuy nhiên điều kiện bắt buộc là doanh nghiệp phải đăng ký trước tại Việt Nam.

- Sau khi nhãn hiệu đã được bảo hộ tại Việt Nam, chủ nhãn hiệu chỉ cần gửi một đơn đã có thể xin chỉ định đăng ký vào tất cả các nước thành viên của thỏa ước (nước chỉ định tùy theo yêu cầu của doanh nghiệp). Đơn nộp theo hình thức này phải sử dụng theo ngôn ngữ thống nhất chung là tiếng Pháp và nộp theo một đầu mối thông qua Cơ quan SHTT quốc gia; đơn đăng ký sẽ được gửi đến Văn phòng SHTT quốc tế (Văn phòng WIPO)

- Ngoài phần lệ phí cơ bản còn có lệ phí bổ sung (tùy thuộc vào số nước chỉ định, số nhóm sản phẩm đăng ký bảo hộ).

- Trong thời gian chờ đợi giải quyết đơn, doanh nghiệp cần lưu ý quy định về thời hạn tối đa để nhận được thông báo từ chối đơn là 12 tháng tính từ ngày ghi nhận đăng bạ quốc tế và công bố trên công báo. Quá thời hạn này nếu không có thông

báo từ chối đơn, Văn phòng quốc tế xem như nhãn hiệu đã được đăng ký tại nước chỉ định.

- Ngày đăng ký của đơn được thống nhất ở tất cả các nước xin chỉ định.

* **Đăng ký bảo hộ NH theo Nghị định thư Madrid**

- Đăng ký quốc tế nhãn hiệu theo Nghị định thư Madrid là hình thức được mở rộng để đáp ứng yêu cầu của một số nước chưa là thành viên của Thỏa ước Madrid. Hiện nay có 78 quốc gia tham gia hệ thống Madrid, trong đó có 46 nước là vừa là thành viên của Thỏa ước và Nghị định thư, 10 nước chỉ là thành viên Thỏa ước, 22 nước là thành viên chỉ tham gia Nghị định thư. Việt Nam trước đây đã tham gia thỏa ước Madrid, việc ký kết tham gia Nghị định thư chỉ mới chính thức kể từ tháng 7/2006. Thủ tục đăng ký theo hình thức này cũng yêu cầu doanh nghiệp phải đăng ký trước tại nước xuất xứ (nhưng chỉ yêu cầu nhãn hiệu đã nộp đơn, không yêu cầu đã được cấp giấy chứng nhận).

- Ngôn ngữ sử dụng trong đơn là tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Trường hợp đăng ký chỉ định vào các nước thuộc Cộng đồng châu Âu phải chỉ ra ngôn ngữ thứ hai để giao dịch (Ý, Tây Ban Nha, Đức).

- Lệ phí đơn theo Nghị định thư bao gồm lệ phí chung và lệ phí riêng cho từng quốc gia chỉ định

* *Cần lưu ý nhãn hiệu quốc tế theo hệ thống Madrid:*

Theo điều khoản bảo vệ chung, người nộp đơn thuộc các nước thành viên tham gia cả Thỏa ước Madrid và Nghị định thư, khi nộp đơn chỉ định vào nước cũng là thành viên của cả hai thì chỉ áp dụng dụng theo quy định của Thỏa ước Madrid.

Người nộp đơn thuộc thành viên Thỏa ước được nộp đơn vào các nước thành viên của Thỏa ước.

Người nộp đơn thuộc thành viên của Nghị định thư thì được nộp đơn vào các nước là thành viên của Nghị định thư.

Nhãn hiệu quốc tế khi được bảo hộ, thời gian hiệu lực sẽ là 20 năm áp dụng theo Thỏa ước và 10 năm theo Nghị định thư Madrid. Trong 5 năm đầu các nhãn quốc tế theo hệ thống Madrid áp dụng nguyên tắc "tấn công trung tâm"; điều này có nghĩa là nếu nhãn hiệu quốc gia bị mất hiệu lực bởi bất kỳ lý do nào thì nhãn quốc tế cũng đương nhiên bị mất hiệu lực. Để giúp các chủ sở hữu trong vấn đề này, quy định trong Nghị định thư Madrid cho phép chủ sở hữu trong vòng 3 tháng có thể nộp đơn lại (cùng nhãn hiệu) ở nước chỉ định bảo hộ để giữ ngày ưu tiên. Đơn sẽ được xem xét như một đơn bình thường nộp tại nước đó.

Nhãn quốc tế sau thời gian 5 năm được bảo hộ thì mới hoàn toàn độc lập với nhãn hiệu quốc gia.

B. Đăng ký nhãn hiệu theo hệ thống CTM ở châu Âu

Đơn đăng ký nhãn hiệu vào Cộng đồng châu Âu (gồm 25 nước thành viên) thường thực hiện thông qua hệ thống Community Trade Mark (nhãn hiệu cộng đồng) – gọi tắt là CMT; đơn được gửi đến Văn phòng OHIM (viết tắt của The Office for Harmonization in the Internal Market), trụ sở đặt tại Tây Ban Nha. Hệ thống CTM là hệ thống đăng ký nhãn hiệu riêng của cộng đồng châu Âu. Đơn đăng ký sẽ được tự động chỉ định và xét nghiệm ở 25 nước thành viên trong cộng đồng châu Âu. Doanh nghiệp cần biết rằng nhãn hiệu cộng đồng là nhãn hiệu được đăng ký qua hệ thống CTM, hệ thống này độc lập với hệ thống đăng ký của từng quốc gia trong cộng đồng. Vì vậy nhãn hiệu cộng đồng và nhãn hiệu đăng ký quốc gia có thể cùng song song tồn tại.

Thủ tục đăng ký đơn giản, chi phí tiết kiệm hơn nhiều so với việc doanh nghiệp đăng ký và nộp trực tiếp vào từng nước. Ưu điểm lớn nhất của hệ thống CMT là việc bảo hộ sử dụng nhãn hiệu theo đơn đăng ký khi được chấp nhận sẽ có hiệu lực trong toàn lãnh thổ cộng đồng châu Âu. Đơn nộp theo hệ thống này không đòi hỏi đăng ký trước ở Việt Nam. Đơn nộp có thể sử dụng 1 trong 11 ngôn ngữ chính thức của cộng đồng (ngôn ngữ thứ nhất). Ngôn ngữ thứ hai được OHIM sử dụng khi có liên quan đến các thủ tục tranh chấp, khiếu nại, tuyên bố hủy bỏ hiệu lực,... phải là 5 ngôn ngữ của các nước Anh, Pháp, Đức, Ý và Tây Ban Nha.

Với nguyên tắc bảo hộ chung trong cả cộng đồng châu Âu nên đơn đăng ký CTM phải được 15 nước thành viên chấp nhận. Trong quá trình xem xét chỉ cần 1 nước thành viên từ chối bảo hộ, việc đăng ký qua CTM xem như không thành. Tuy nhiên trong trường hợp này, chủ sở hữu nhãn hiệu có thể tiếp tục đăng ký trực tiếp riêng vào các quốc gia không từ chối bằng cách chuyển đơn CTM vào các quốc gia này mà vẫn giữ được ngày



ưu tiên nộp đơn (của đơn CTM). Khi đó việc bảo hộ chỉ hiệu lực trong phạm vi các quốc gia chấp nhận đơn.

Điểm cần lưu ý trong quá trình xét nghiệm đơn CTM, Văn phòng OHIM chỉ xét trên cơ sở tuyệt đối (absolute grounds) nghĩa là chỉ xét trên các tiêu chí quy định đối với nhãn đăng ký, không so sánh tương tự với nhãn khác. Nếu nhãn có khả năng phân biệt, không phạm các dấu hiệu loại trừ theo quy định, OHIM sẽ chấp nhận và công bố trên công báo CTM. Việc xem xét trùng lặp, tương tự với nhãn đã đăng ký trước chỉ được thực hiện khi có đơn phản đối của bên thứ 3. Trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày công bố đơn, nếu không có đơn phản đối nào, OHIM sẽ cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu.

Nhãn hiệu được bảo hộ 10 năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn nhiều lần, mỗi lần 10 năm.

Việc chuyển nhượng cũng như chuyển giao quyền sử dụng phải được lập bằng văn bản và đăng ký với Văn phòng OHIM thì mới có hiệu lực.

C. Đăng ký bảo hộ nhãn hiệu trực tiếp vào từng nước

Ngoài cách đăng ký khá thuận lợi thông qua 2 hệ thống nêu trên, để tiến hành đăng ký bảo hộ nhãn hiệu trực tiếp vào các nước khác như với Mỹ, Úc, Canada, Nhật,... doanh nghiệp cần phải tìm hiểu cụ thể các quy định pháp luật liên quan tại các nước này. Chi phí đăng ký tại các nước Mỹ, Úc, Canada, Nhật cao hơn so với các nước ở 2 hệ thống trên. Các doanh nghiệp cần lựa chọn Văn phòng luật của từng nước để ủy quyền cho họ trong việc đăng ký nhãn hiệu vào quốc gia mình chọn. Đây là hình thức lựa chọn phổ biến và thuận lợi nhất cho doanh nghiệp. Thông qua Văn phòng luật, việc đăng ký sẽ đảm bảo chi phí vừa phải, hợp lý và đảm bảo tiến hành đúng quy định của pháp luật ở nước này.

Đăng ký nhãn hiệu ở Mỹ

Các nhãn hiệu khi muốn được đăng ký bảo hộ tại Mỹ cần đáp ứng được các tiêu chí sau:

- Nhãn hiệu đã được sử dụng trong thương mại tại Mỹ

- Có ý định sử dụng nhãn hiệu đăng ký trong thương mại tại Mỹ.

- Nhãn hiệu đã được đăng ký tại một nước thành viên của Công ước Paris hoặc một thỏa ước quốc tế về nhãn hiệu được Mỹ công nhận.

- Nhãn hiệu đã được đăng ký tại nước xuất xứ của người nộp đơn.

Việc tiến hành thủ tục đăng ký có thể thực hiện qua 2 hình thức:

1. Cách nộp đơn trực tuyến qua trang web của Cơ quan sáng chế và nhãn hiệu hàng hóa tại Mỹ, địa chỉ là www.uspto.gov. Việc nộp đơn tiến hành theo trình tự được hướng dẫn trên trang web.

2. Cách nộp đơn thông qua một đại diện sở hữu công nghiệp

Mỗi đơn đăng ký chỉ được đăng ký bảo hộ cho một nhãn hiệu (có thể sử dụng cho nhiều nhóm sản phẩm/dịch vụ). Nhãn hiệu bảo hộ ở Mỹ bao gồm các loại nhãn hiệu như sau: nhãn hiệu hàng hóa, nhãn hiệu dịch vụ, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận.

Những tài liệu chuẩn bị cho việc đăng ký:

- Các tài liệu căn bản khi đăng ký nhãn hiệu: như mẫu đăng ký, danh mục cụ thể hàng hóa/dịch vụ sử dụng NHHH, tên và địa chỉ của người nộp đơn,...

- Tùy theo căn cứ nộp đơn (đã sử dụng/có ý định sử dụng trong thương mại ở Mỹ, hoặc đã đăng ký bảo hộ ở một nước khác,...) cần phải cung cấp thêm các tài liệu để chứng minh cụ thể.

Việc xét nghiệm đơn tại Mỹ được tiến hành trong vòng 5 tháng kể từ ngày nộp đơn. Trong quá trình xét nghiệm, nếu cần sửa đổi, bổ sung để đáp ứng các đúng các yêu cầu, tiêu chuẩn bảo hộ, cơ quan đăng ký sẽ có thông báo kết quả xét nghiệm đơn. Người nộp đơn phải có thông tin trả lời trong vòng 6 tháng kể từ ngày ra thông báo; quá thời hạn này xem như từ bỏ đơn đăng ký.

Trường hợp đơn được chấp nhận và đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ, đơn được chuyển sang giai đoạn công bố đơn trên công báo (để thăm dò các ý kiến phản đối của bất kỳ bên thứ 3 nào). Khi hết thời hạn công bố đơn (trong vòng 30 ngày, trường hợp có yêu cầu gia hạn không vượt quá 120 ngày), nếu không có gì thay đổi, Cơ quan đăng ký sẽ tiến hành cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu.

Nhãn hiệu tại Mỹ được bảo hộ 10 năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn nhiều lần, mỗi lần 10 năm. Đơn xin gia hạn phải được nộp trong thời hạn quy định (trong vòng 1 năm trước ngày hết hạn hiệu lực hoặc trong vòng 6 tháng kể từ ngày hết hạn hiệu lực). Quá thời hạn nêu trên, nhãn hiệu đăng ký sẽ bị hết hiệu lực.

Việc chuyển nhượng cũng như chuyển giao quyền sử dụng phải tiến hành trong thời gian nhãn hiệu đăng ký còn hiệu lực. Các hợp đồng có liên quan đều phải được lập bằng văn bản và đăng ký với Cơ quan đăng ký. Thời hạn đăng ký trong vòng 3 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng. Ngày đăng ký chuyển nhượng, chuyển giao là ngày Cơ quan đăng ký nhận được đầy đủ các tài liệu có liên quan. ■

MỘT SỐ CÂU CA DAO TỤC NGỮ CỦA DÂN TỘC CƠ HO

LGT.- Trong thời gian qua, Sở Nội vụ - Sở Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức các lớp học tiếng Cơ Ho tại Trung tâm đào tạo bồi dưỡng tại chức Lâm Đồng và một số huyện trong tỉnh, đào tạo được nhiều học viên bước đầu nghe, nói và hiểu được tiếng Cơ Ho. Để giúp các học viên ôn từ cũ và học thêm từ mới, Thông tin Khoa học & Công nghệ Lâm Đồng giới thiệu một số câu ca dao, tục ngữ của dân tộc Cơ Ho do K'Nhiều, chuyên viên Phòng quản lý khoa học sưu tầm.

1. **Đơs jòi loh⁽¹⁾, choh jòi ha⁽²⁾**
Nói tìm chỗ, nhỏ (nước bọt) tìm nơi.
2. **Lơh broă pal sên đap⁽³⁾**
Jap phan sa pal sên bơ.
Làm việc thì phải xem trước
Tiệc tùng thì phải xem thức ăn.
3. **Sên broă cau yau, chao⁽⁴⁾ cau pa.**
Nhìn việc người xưa mà làm việc ngày nay.
4. **Mrêp bô ề sê, ngài lề piang bih⁽⁵⁾**
Gần nhau thì ghét nhau, xa nhau mới nuôi tiếc.
5. **Jak lơh jak sa, kơla⁽⁶⁾ lơh ơm gời.**
Siêng năng lao động thì có ăn, lười biếng thì trắng tay (ở không).
6. **Gam pơnu dùl jơnau, neh bau rơbô rơhiang.**
Còn thanh niên là một chuyện, có vợ trăm bề phải lo.
7. **Jak chàì lài me bập lam đap.**
Muốn con giỏi giang thì cha mẹ phải dạy bảo.
8. **Kờ chỉ niam rơlau kờ dà sơng.**
Cây đẹp hơn màu tốt.
9. **Wă sả tòm.**
Có tật thì giật mình.
10. **Kòn bơnus kờn jak pal bơsram,**
Kờn cham sả bô⁽⁷⁾ pal git oă rà.
Muốn giỏi thì phải học,
Muốn thông thạo thì phải biết nhiều điều.
11. **Kòn bơnus ờ đòm bơto, so ờ đòm⁽⁸⁾ pơ
kơ nơar⁽⁹⁾.**
Người không theo việc như chó không theo chủ.
12. **Niam nùs, niam nơm, kòn sau lòt ràn**
Chà⁽¹⁰⁾ nùs, chà nơm, kòn sau đô⁽¹¹⁾
Hiền lành, con cháu đến nhà
Độc ác, con cháu lánh xa.
13. **Triang sả, broă lơi krung gơs.**
Siêng năng, việc gì làm cũng hoàn thành.
14. **Jak chàì lơh kwang, kơ dang nùs lơh pas.**
Giỏi tài làm quan, giỏi thân làm giàu.
15. **Kòn bơnus ờ geh nggu⁽¹²⁾ be rơpu ờ geh
wàng.**
Con người không có nguồn gốc giống như con
trâu không có chuồng.
16. **Lòt ngài kah bòn, kah lơgar**
Ơm bal kah kơnô kơnao⁽¹³⁾
Đi xa nhớ quê hương
Ở gần nhớ bạn bè.
17. **Dùl bonai⁽¹⁴⁾ tũ jê gloh đờm dùl mềng⁽¹⁵⁾
tũ hờm.**
Một miếng khi đói bằng một gói khi no.
18. **Bun⁽¹⁶⁾ ờ chàì pờn⁽¹⁷⁾ toh, jê gloh ờ chàì pờn
bơ.**
Có mang không giấu vú, bụng đói không giấu
được mồm.
19. **Lòt pal tus gùng, tùng pal tus hìu.**
Đi phải đến đường, về phải đến nhà.
20. **Hìu kloh hờ ram, đam đờng cham nùs tồ⁽¹⁸⁾**
Nhà sạch thì mát, bát sạch ngon cơm.
21. **Pì chơt lời rơlau,**
Cau chơt lời bơ đơs.

⁽¹⁾ khe hở dưới sàn nhà ⁽²⁾ khe hở dưới sàn và xung quanh ngôi nhà ⁽³⁾ coi trước ⁽⁴⁾ thúc giục ⁽⁵⁾ dư âm ⁽⁶⁾ làm biếng
⁽⁷⁾ thông thạo ⁽⁸⁾ tin, theo, nghe lời ⁽⁹⁾ chủ ⁽¹⁰⁾ độc ác ⁽¹¹⁾ chạy đi chỗ khác ⁽¹²⁾ gốc ⁽¹³⁾ bạn bè ⁽¹⁴⁾ một miếng ⁽¹⁵⁾ gói ⁽¹⁶⁾
thai, người có thai ⁽¹⁷⁾ giấu diếm ⁽¹⁸⁾ yên tâm

Chôn chết để lùm cây,
Người chết để lời nói.

**22. Piang tờ tòm,
Tronom tờ nac.**

Cơm dành cho mình,
Rượu cần dành cho khách.

**23. Nac jòi hìu,
Kliu jòi trôm.**

Khách tìm nhà,
Con cọp tìm hang.

**24. Niam gùng lòt Yàng
Nsàng dà jòi ka**

**Niam sớa pañ prò
Bò nơh ùr kờn.**

Đường tốt đi tới Thần
Nước trong cá đến

Nỏ tốt bắn sóc

Ngực đẹp gái mê.

25. Ôs sa brê gớa lác⁽¹⁹⁾

Kwang đớa blác⁽²⁰⁾ gớa kờn se.

Lửa cháy biến rừng thành trắng cỏ

Quan nói đùa thành trẻ con.

26. Sur geh me, geh kờn

Kờn cau geh kờk⁽²¹⁾, geh buai.

Heo có mẹ, có con.

Người có cội, có nguồn.

27. Ở git tam cri

Ở di tam boyai

Ở jai tam jà.

Không biết thì bàn

Không đúng thì thảo luận

Không làm nổi thì sẻ chia.

28. ù dùl kớnac

Rac dùl rớòn

Kờn dùl mới, dùl báp.

Đất một nắm

Chim sẻ một tổ

Con một mẹ, một cha.

29. Drim gớa so

Mho gớa cau

Ngai gớa trau khih⁽²²⁾

Buổi sáng thành con chó

Tối đến thành người

Giữa trưa thành cây khoai môn độc.

30. Di tồ dò bớo

Di ngko ngngoan yòng

Di tờ lòng dah rớpu

Di nggu rớp nờp

Pờp bớa khi di bớa he.

Khuyên đẹp để đeo tai

Vòng đẹp để đeo cổ

Đường dốc trâu hay đi

Gốc cây chim bồ câu đậu

Nói hay lọt tai mọi người.

31. Tồ yas jòi ndàp kră⁽²³⁾

Dã pớa jòi tớlờng⁽²⁴⁾

Jòi bau jòi lờ kờn kờn.

Mài xà gạc cần khung tốt

Bẫy thú tìm lối quen

Lấy vợ nên cưới con cậu.

32. Chi kờn che hòi me tờ klac

Rac kờn sớm hòi me tờ klàng

Kòi tám đám hòi me tờ bong.

Cây cối tìm nơi để vững

Chim chóc tìm chốn để nương

Lúa trong kho tìm nơi để ở.

33. Sa mbrẽ hang

Sa mblàng hòi

Jòi bau kan

Dan đớa bớon.

Ớt nào mà chẳng cay

Sả nào mà chẳng hắc

Cưới vợ đâu phải dễ

Nợ nần đâu dễ quên.

34. Jờng gời jờng ở chàì lờt brê

Jờng gời tê ở chàì kup ka

Kra gời bớ ở chàì đớa yau

Geh gời bau ở chàì rac kờn.

Chân tuy dài nhưng lưỡi biếng lên rừng

Tay tuy dài không biết mò cá

Dù tóc đã bạc không biết tục lệ

Có vợ, có chồng không biết nuôi con.

35. Rớpu ndal ngke

Be ndal sớnò⁽²⁵⁾

Oh lờ ndal muh mat.

Con trâu thì phải coi sừng

Con dê thì phải coi lông

Chị em phải coi mặt mũi.

⁽¹⁹⁾ đồng cỏ ⁽²⁰⁾ nói xạo, nói dối ⁽²¹⁾ cội nguồn ⁽²²⁾ khoai môn độc ⁽²³⁾ một số loại cây không mục nát khi ngã xuống dưới nước ⁽²⁴⁾ lối mòn ⁽²⁵⁾ lông

XQ - Đà Lạt sử quán

XQ ngày nay được biết đến như một thương hiệu nổi tiếng không chỉ ở Việt Nam mà còn ở các nước trên thế giới về sản phẩm tranh thêu tay trên lụa của công ty.

Nghệ nhân Hoàng Thị Xuân xuất thân từ một gia đình gốc Huế đã thừa hưởng những tinh xảo của nghề thêu cung đình xưa. Kết hợp cùng chồng, anh Võ Văn Quân - bác sĩ ngành X Quang, một nghệ sĩ với đầu óc sáng tạo và những cố gắng kiên trì đã vạch hướng đi mới cho ngành nghề, kết hợp với những tinh hoa của nghề thêu với tính nghệ thuật của hội họa, tạo sắc màu mới cho tranh thêu Việt Nam.

Từ năm 1990-1992, anh chị Xuân Quân bắt đầu sáng tác những tác phẩm tranh thêu với chủ đề "Về một quê hương, về một đời người".

Cuối năm 1992, anh chị lên Đà Lạt mở lớp dạy nghề và đào tạo nghệ nhân thêu, đưa nghệ thuật thêu mới manh tính phổ cập dân gian.

Đầu năm 1994, anh chị thành lập tổ hợp tác thêu lụa XQ Đà Lạt với 20 nghệ nhân.

Ngày 30/01/1996, chính thức thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn XQ Đà Lạt.

Sau 10 năm hoạt động, công ty đã đạt được một số thành quả sau:

Về phương diện xã hội:

- Tranh thêu tay XQ có mặt trên toàn quốc từ Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, Nha Trang, Sài Gòn, Đà Lạt..., giải quyết việc làm cho hơn 2000 người lao động từ phổ thông đến trình độ đại học.

- Được cán bộ lãnh đạo Trung ương, tỉnh, thành phố, giới văn nghệ sĩ, khách hàng trong và ngoài nước yêu thích, đánh giá cao về giá trị văn hoá nghệ thuật.

- Anh Quân là một trong 3 người đầu tiên được trao giải thưởng "The Guide Award"- tôn vinh những người có công với nền văn hoá du lịch của Việt Nam.

Về phương diện kinh doanh:

Tranh thêu XQ được đánh giá cao qua các cuộc triển lãm trong và ngoài nước:

- Triển lãm ở Genève (1997), Pháp (1998), Thụy Sĩ (2001), Nhật (2004), Singapore (2005).

- Nhận được nhiều giải thưởng lớn trong nước.





XQ - Đà Lạt Sử Quán chính thức khai trương ngày 29-12-2001, tạo một quảng trường cho nghệ sĩ, nghệ nhân XQ sáng tạo, đồng thời gìn giữ, phát huy hơn nữa một ngành nghề truyền thống dân tộc. Sự ra đời của XQ - Đà Lạt Sử Quán cũng dựa trên triển vọng nhu cầu du lịch vì một chuyến du lịch đúng nghĩa là sự giao lưu giữa ước mơ và hiện thực, du khách cần những chuyến du lịch đến ký ức, đến các nền văn minh, đến những câu chuyện của con người, trở về với những huyền thoại, quê hương, đất nước, thơ ca, âm nhạc, hội họa,...

Với nghệ sĩ, nghệ nhân XQ, XQ - Đà Lạt Sử Quán là một cái quán kể lại những câu chuyện có liên quan đến nghề thêu và người phụ nữ, đồng thời phối hợp các loại hình nghệ thuật, từ sắp đặt đến trình diễn, thư pháp, thơ ca, hội họa, kiến trúc, và đặc biệt là nghệ thuật thêu để gợi những âm hưởng của ký ức, hiện tại và tương lai.

XQ - Đà Lạt Sử Quán tọa lạc ở đường Mai Anh Đào, với diện tích hơn 2ha, được kiến trúc thành hai không gian khá riêng biệt để du khách tham quan, tìm hiểu văn hoá và thưởng lãm nghệ thuật.

Không gian tìm hiểu văn hoá ngành nghề (tham quan với sự hướng dẫn, giới thiệu của nghệ nhân XQ)

- **Khu vực truyền thống** : kể lại những câu chuyện, những ký ức liên quan đến sự tồn vong của ngành nghề.

- **Khu vực bản sắc** : khắc hoạ chân dung nghệ nhân XQ với những nét đẹp trong văn hoá tinh thần, tâm hồn của người phụ nữ làm nghề thêu. Đây là nơi tổ chức những nghi lễ thiêng liêng trong lễ hội giỗ Tổ nghề thêu (12 tháng 6 âm lịch hàng năm).

- **Khu vực phát tích** : giới thiệu ba nghệ thuật thêu đặc sắc : nghệ thuật thêu tranh chân dung, nghệ thuật thêu tranh hai mặt, nghệ thuật thêu tranh phong cảnh.

- **Khu vực nghệ thuật người địa phương**: giới thiệu những huyền thoại kỳ diệu trong nền văn hoá thành phố Đà Lạt.

- **Bảo tàng tranh thêu XQ** : trưng bày những tác phẩm đặc sắc đã trở thành di sản và niềm tự hào của nghề thêu.

Không gian tham quan tự do, miễn phí :

- **Phòng trưng bày tranh Hương vị thời gian** : nơi cảm nhận được giá trị thời gian đến, thời gian đi, thời gian ở lại trong mỗi tác phẩm tranh XQ. - Trung tâm thời trang Đà Lạt đất lạnh : tôn vinh vẻ đẹp quý phái của người phụ nữ qua những trang phục thêu tay.

- **Café nghệ thuật** : nơi du khách có thể trở thành một thi sĩ, một hoạ sĩ hoặc ca sĩ.

- **Khu phố Tóc bạc** : giới thiệu nghi thức uống trà của nghệ nhân XQ, tổ chức chương trình nghệ thuật trình diễn "Đêm yêu đương của người thợ thêu" vào những ngày nghỉ cuối tuần, hàng năm tổ chức chương trình "mùa xuân các thế hệ".

- **Phố ẩm thực** : giới thiệu những món ăn dân gian ba miền được chế biến qua đôi bàn tay khéo léo của nghệ nhân XQ.

Tham quan XQ - Đà Lạt Sử Quán, thưởng lãm nghệ thuật thêu và các chương trình nghệ thuật, du khách sẽ tìm lại được những giá trị đã làm nên văn hoá dân tộc Việt Nam như tình mẹ, tình bạn, lòng trắc ẩn, tình hữu ái ...

XQ - ĐÀ LẠT SỬ QUÁN

258 đường Mai Anh Đào, phường 8, TP Đà Lạt

Tel: (84.63) 831343

Fax: (84.63) 835265

Email: tranhthêu-xq@hcm.vnn.vn

Website: <http://www.xq-suquan.com.vn>



TIN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ - TIN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ - TIN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

*** Kết quả đánh giá nghiệm thu đề tài "Xác định những nội dung và giải pháp cụ thể để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn tỉnh Lâm Đồng từ 2004-2010"**

Vừa qua, Hội đồng Khoa học công nghệ tỉnh Lâm Đồng đã tiến hành đánh giá nghiệm thu kết quả đề tài Xác định những nội dung và giải pháp cụ thể để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2004-2010 do Phân Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp miền Nam thực hiện. Qua thời gian thực hiện, nhóm thực hiện đề tài đã đạt được những kết quả:

- Xác định các nhân tố tác động đến công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn tỉnh Lâm Đồng;

- Đánh giá thực trạng và hiệu quả đầu tư của các cơ sở hạ tầng, thực trạng cơ giới hoá, điện khí hoá, thuỷ lợi hoá nông nghiệp nông thôn và việc ứng dụng chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ vào thực tế sản xuất, trong đó quan tâm đến công nghiệp chế biến nông lâm sản, các ngành nghề nông thôn đang phát triển, dịch vụ nông thôn, các mô hình nông nghiệp công nghệ cao và chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng dịch vụ,...

- Đánh giá các lợi thế, các hạn chế cũng như cơ hội và thách thức khi thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

- Xây dựng các nội dung dụng cụ thể để thực hiện CNH, HĐH như: cơ cấu phát triển cây trồng (nông, lâm nghiệp), vật nuôi; phát triển ngành nghề nông thôn và tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ nông nghiệp.

- Đề xuất các giải pháp về đẩy mạnh ứng dụng KH&CN và chuyển giao công nghệ, phát huy tính chủ động của các thành phần kinh tế, xây dựng cơ chế chính sách, giải pháp kỹ thuật đẩy nhanh tốc độ CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn; đào tạo nguồn nhân lực, chính sách thị trường và các giải pháp để phát triển và bảo vệ môi trường sinh thái theo hướng bền vững.

Kết quả của đề tài làm cơ sở trong việc xây dựng các cơ chế, chính sách, giải pháp kinh tế, kỹ thuật để phát triển CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn của tỉnh. Qua đó tiếp tục nghiên cứu, đẩy mạnh CNH, HĐH cho từng địa phương.

*** Thành lập Trung tâm tư vấn, phản biện và giám định xã hội tỉnh Lâm Đồng**

Thực hiện Quyết định số 22/2002/QĐ-TTg ngày 30/01/2002 của Thủ tướng Chính phủ "Về hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam" và Quyết định số 3297/QĐ-UBND ngày 17/11/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Quy định hoạt động tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Lâm Đồng, vừa qua, Liên hiệp các Hội Khoa học và

Kỹ thuật tỉnh Lâm Đồng đã thành lập Trung tâm Tư vấn, Phản biện và Giám định xã hội trực thuộc Liên hiệp hội. Chức năng chủ yếu của Trung tâm là tư vấn, phản biện và giám định xã hội các đề tài, dự án, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Với chức năng trên, Trung tâm Tư sẽ cung cấp những luận cứ khoa học mang tính độc lập, khách quan giúp cho việc đề xuất, xây dựng, thẩm định và thực hiện các chương trình, dự án kinh tế - xã hội đạt hiệu quả cao.

Trung tâm Tư vấn, phản biện và giám định xã hội còn thực hiện các hoạt động dịch vụ khoa học - công nghệ đáp ứng cho yêu cầu của các đơn vị, các cơ sở kinh tế trong và ngoài tỉnh. Trung tâm đang xúc tiến chuẩn bị cơ sở vật chất kỹ thuật cần thiết, tập hợp đội ngũ chuyên gia, cán bộ khoa học kỹ thuật đầu ngành thuộc các lĩnh vực khoa học - kỹ thuật, kinh tế - xã hội để chính thức đi vào hoạt động trong khoảng cuối tháng 9/2006.

Xuân Nguyên

(Liên hiệp Hội tỉnh Lâm Đồng)

***Ban hành Nghị định về nhãn hàng hóa**

Ngày 30/08/2006, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng đã ký ban hành Nghị định số 89/2006/NĐ-CP về nhãn hàng hoá. Theo đó, nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa gồm: Tên hàng hoá; tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hoá; xuất xứ hàng hoá; Thành phần, thành phần định lượng; Thông số kỹ thuật, thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn.

Ngoài ra, tùy theo tính chất của mỗi loại hàng hoá, phải thể hiện trên nhãn hàng hoá các nội dung bắt buộc quy định tại Nghị định này và tại các văn bản luật, Pháp lệnh chuyên ngành có liên quan.

Các đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này gồm các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá Việt Nam; tổ chức cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá.

Những hàng hoá không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này là: Bất động sản; hàng hoá tạm nhập tái xuất; hàng hóa tạm nhập để tham gia hội chợ, triển lãm sau đó tái xuất; hàng hoá quá cảnh, hàng hoá chuyển khẩu; quà biếu, tặng; hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, tài sản di chuyển. Ngoài các đối tượng quy định trên, tùy theo sự phát triển của thị trường, cơ quan quản lý của Nhà nước về nhãn hàng hoá sẽ đề xuất bổ sung.

Bộ KH&CN chịu trách nhiệm thực hiện thống nhất việc quản lý Nhà nước về nhãn hàng hoá trên phạm vi cả nước. Các cơ quan Công an nhân dân, Hải quan, Quản lý thị trường, Quản lý chất lượng hàng hoá, Thanh tra chuyên ngành các cơ quan khác trong phạm vi chức năng nhiệm vụ, quyền hạn được giao khi phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật về nhãn hàng hoá được quyền xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Theo vista.gov.vn

NHỮNG HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG

KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ QUÝ III/2006



Hội nghị tổng kết việc áp dụng ISO 9000 trong dịch vụ hành chính công giai đoạn 2001 - 2005



Lớp tập huấn quản lý KHCN cấp Huyện (Tháng 8/2006)



Tổng kết hội thi sáng tạo KHCN lần thứ 2 (2004-2005)



Hội thảo tăng cường ứng dụng KHCN hạt nhân phục vụ phát triển KTXH (tháng 09/2006)



Lớp tập huấn luật Sở hữu trí tuệ (tháng 09/2006)





Một góc Khu du lịch Thống Nhất công